

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2014/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH****Về chế độ ưu đãi đối với học sinh, sinh viên các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Dạy nghề ngày 29 tháng 11 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 76/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch,*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về chế độ ưu đãi đối với học sinh, sinh viên các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật.*

**Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

Quyết định này quy định chế độ ưu đãi đối với học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật công lập và ngoài công lập, gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đàn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống.

**Điều 2. Chế độ giảm học phí**

1. Học sinh, sinh viên theo học tại các cơ sở đào tạo văn hóa - nghệ thuật công lập được giảm 70% học phí.

2. Học sinh, sinh viên theo học tại các cơ sở đào tạo văn hóa - nghệ thuật ngoài công lập được giảm mức học phí không vượt quá mức quy định của các ngành đào tạo tương ứng trong các cơ sở đào tạo văn hóa - nghệ thuật công lập.

**Điều 3. Chế độ bồi dưỡng nghề**

1. Học sinh, sinh viên theo học tại các cơ sở đào tạo văn hóa - nghệ thuật công lập được hưởng chế độ bồi dưỡng nghề với mức bằng 40% suất học bổng khuyến khích toàn phần/tháng.

2. Học sinh, sinh viên theo học tại các cơ sở đào tạo văn hóa - nghệ thuật ngoài công lập được hưởng chế độ bồi dưỡng nghề không vượt quá mức quy định của các ngành đào tạo tương ứng trong các cơ sở đào tạo văn hóa - nghệ thuật công lập.

3. Chế độ bồi dưỡng nghề quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này chỉ áp dụng đối với những tháng học sinh, sinh viên học tập và được trả vào đầu tháng.

#### **Điều 4. Chế độ trang bị học tập**

Học sinh, sinh viên theo học tại các cơ sở đào tạo văn hóa - nghệ thuật công lập được trang bị trang phục học tập và cấp một năm 1 lần, cụ thể như sau:

1. Hai (02) bộ quần áo tập;
2. Bốn (04) đôi giày vải;
3. Bảy (07) đôi tất.

#### **Điều 5. Kinh phí thực hiện**

1. Các cơ sở đào tạo văn hóa - nghệ thuật công lập dự toán kinh phí để thực hiện chế độ ưu đãi được quy định tại các điều 2, 3 và 4 của Quyết định này và bố trí trong dự toán ngân sách chi thường xuyên hàng năm dành cho đào tạo, trình cơ quan chủ quản cấp trên phê duyệt theo quy định của pháp luật. Các cơ sở đào tạo văn hóa - nghệ thuật chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi theo số lượng người học thực tế và phải thực hiện chế độ ưu đãi đúng mục đích.

2. Nhà nước bố trí kinh phí trực tiếp cho các cơ sở đào tạo văn hóa - nghệ thuật công lập để thực hiện chế độ ưu đãi quy định tại các điều 2, 3 và 4 của Quyết định này.

3. Nhà nước cấp trực tiếp tiền hỗ trợ chế độ giảm học phí, bồi dưỡng nghề quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này cho học sinh, sinh viên theo học tại các cơ sở đào tạo văn hóa - nghệ thuật ngoài công lập.

#### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2014.

#### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm rà soát, đánh giá các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù cần ưu tiên, ưu đãi để đề xuất với Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành ở những năm tiếp theo.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Vũ Đức Đam**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2014/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2014

**THÔNG TƯ****Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về**  
**Vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô**

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này:

*Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về Vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô*

Mã số đăng ký: *QCVN 78:2014/BGTVT.*

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**BỘ TRƯỞNG****Đinh La Thăng**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCVN 78:2014/BGTVT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ VÀNH HỢP KIM NHẹ DÙNG CHO XE Ô TÔ**  
*National technical regulation on  
light alloy wheels for automobiles*

**HÀ NỘI - 2014**

**Lời nói đầu**

QCVN 78:2014/BGTVT do Cục Đăng kiểm Việt Nam biên soạn, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành kèm theo Thông tư số 25/2014/TT-BGTVT ngày 03 tháng 7 năm 2014.

Quy chuẩn này được biên soạn trên cơ sở các tiêu chuẩn: ECE 124 Rev.2, TCVN 8528:2010 (ISO 3006:2005), TCVN 8529:2010 (ISO 3894:2005), TCVN 7531-1:2005 (ISO 4223-1:2002), ISO 3911:2004, AS1638:1991&NZS5419:1991, ISO 4209-2:2001, ISO 4251-3:2006.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA**  
**VỀ VÀNH HỢP KIM NHẸ DÙNG CHO XE Ô TÔ**  
*National technical regulation on*  
*light alloy wheels for automobiles*

## 1. Quy định chung

### 1.1 Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định về yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật đối với vành xe hợp kim nhôm và vành xe hợp kim magiê (gọi chung là vành xe hợp kim nhẹ) mới, được sử dụng cho mục đích lắp trên xe hoặc làm vành thay thế cho xe cơ giới thuộc nhóm ô tô con (nhóm M1), nhóm ô tô tải có khối lượng toàn bộ không quá 3,5 tấn (nhóm N1).

Quy chuẩn này không áp dụng cho các loại vành hợp kim nhẹ được lắp cho xe cơ giới sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng.

### 1.2 Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với:

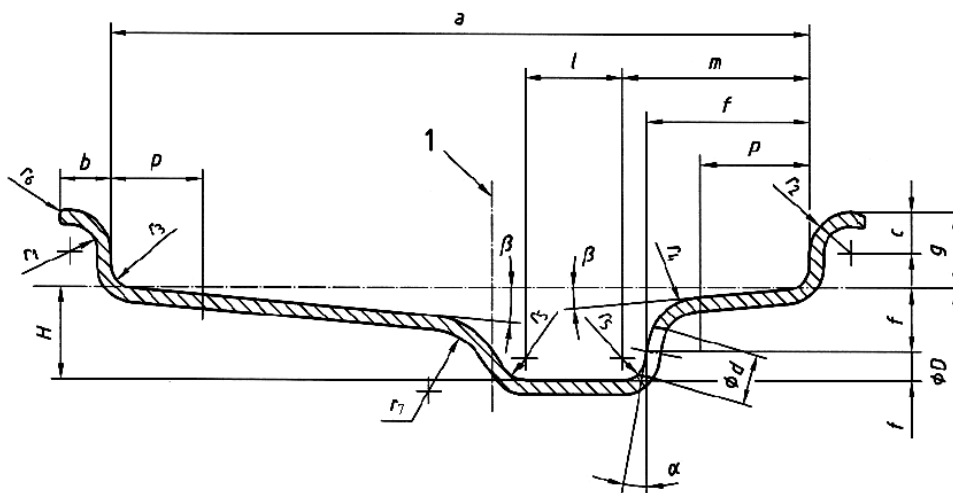
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, phân phối vành xe hợp kim nhẹ;
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, phân phối xe sử dụng vành xe hợp kim nhẹ.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thử nghiệm, kiểm tra chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

### 1.3 Giải thích từ ngữ

Các thuật ngữ sau đây được dùng trong Quy chuẩn này:

#### 1.3.1 Vành xe

Là bộ phận mang tải quay nằm giữa lốp và trục, thông thường gồm có 02 phần chính: vành và mâm vành (hoặc nan hoa), phần này có thể liền khối hoặc có thể tháo ra được. Vành xe có thể đúc, rèn hoặc kết cấu ghép.



<i>a</i>	chiều rộng danh nghĩa của vành	$r_1$	bán kính cong của mép vành
<i>b</i>	chiều rộng của mép vành	$r_2$	bán kính mép vành
<i>c</i>	định vị bán kính của mép vành	$r_3$	bán kính góc bộ đỡ lốp
<i>D</i>	đường kính danh nghĩa của vành	$r_4$	bán kính đỉnh lỗ khoan - cạnh lắp lốp
<i>d</i>	đường kính của lỗ van	$r_5$	bán kính góc đáy máng vành
<i>f</i>	định vị lỗ van	$r_6$	bán kính cạnh sắc của mép vành
<i>g</i>	chiều cao mép vành	$r_7$	bán kính đỉnh lỗ khoan - cạnh không lắp lốp
<i>H</i>	chiều sâu máng vành	$\alpha$	góc máng vành
<i>l</i>	chiều rộng máng vành	$\beta$	góc bộ đỡ lốp
<i>m</i>	định vị máng vành	1	mặt phẳng trung tuyến của vành
<i>p</i>	chiều rộng bộ đỡ lốp		

### Hình 1. Mặt cắt ngang của vành xe

#### 1.3.2 Vành

Là một phần của vành xe để lắp lốp vào đó và đỡ cho lốp.

#### 1.3.3 Bộ đỡ lốp

Phần này của vành tạo thành mặt tựa hướng tâm cho lốp.

#### 1.3.4 Mâm vành (hoặc nan hoa)

Mâm vành (hoặc nan hoa) là một bộ phận của vành xe nằm giữa vành và moay ơ của vành xe.

#### 1.3.5 Mặt phẳng trung tuyến của vành xe

Là mặt phẳng vuông góc với trục bánh xe và chia đều hai mép vành xe.

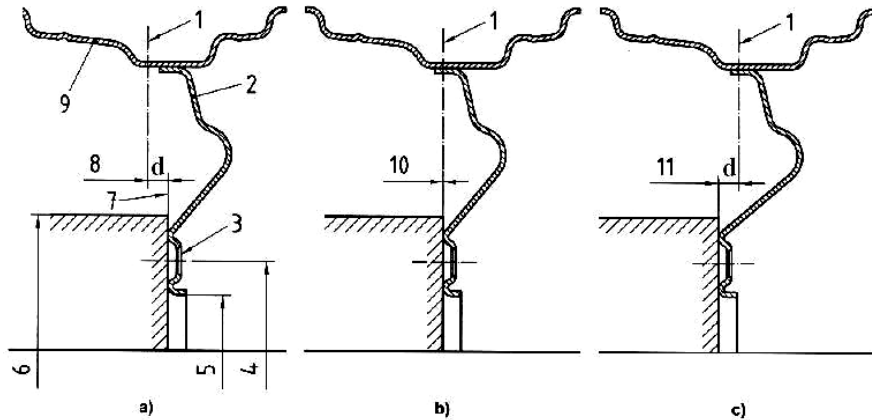
#### 1.3.6 Độ lệch ngang

Độ lệch ngang, ký hiệu là  $d$ , là khoảng cách từ mặt phẳng trung tuyến của vành xe đến bề mặt lắp ghép của vành xe với trục bánh xe. Độ lệch ngang được chia thành:

- Độ lệch ngang dương: là độ lệch ngang khi mặt phẳng trung tuyến của vành xe nằm về phía trong (phía thân xe) so với mặt phẳng lắp ghép của vành xe với trục bánh xe.

- Độ lệch ngang âm: là độ lệch ngang khi mặt phẳng trung tuyến của vành xe nằm về phía ngoài so với mặt phẳng lắp ghép của vành xe với trục bánh xe.

- Độ lệch ngang bằng không: là khi mặt phẳng trung tuyến của vành xe trùng với bề mặt lắp ghép của vành xe với trục bánh xe.

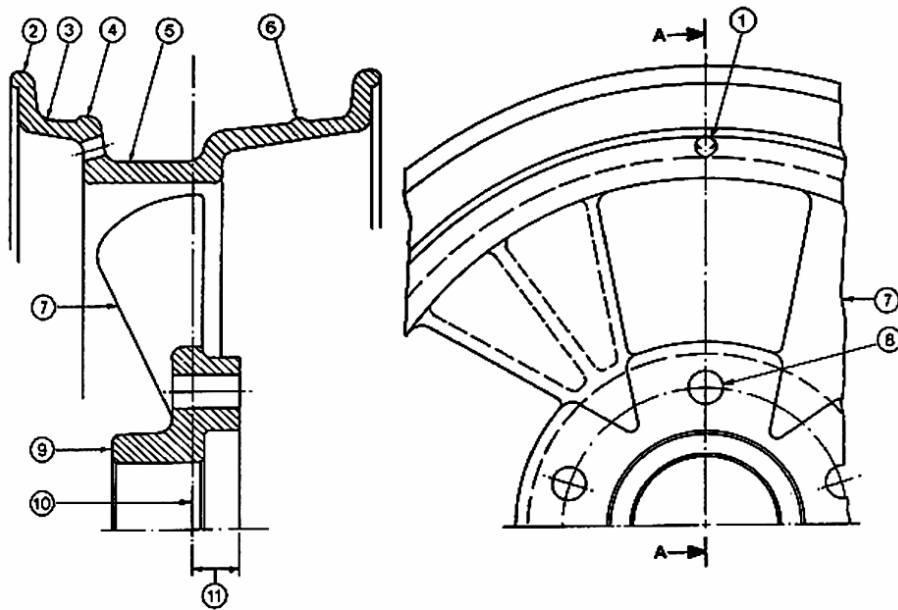


- |   |                                     |    |                                      |
|---|-------------------------------------|----|--------------------------------------|
| 1 | mặt phẳng trung tuyến của vành      | 7  | bề mặt lắp ghép của vành xe với trục |
| 2 | mâm vành                            | 8  | độ lệch ngang dương ( $d > 0$ )      |
| 3 | bệ lắp bulông                       | 9  | vành                                 |
| 4 | đường kính đường tròn tâm lỗ bulông | 10 | độ lệch ngang bằng không ( $d = 0$ ) |
| 5 | đường kính lỗ tâm                   | 11 | độ lệch ngang âm ( $d < 0$ )         |
| 6 | đường kính bề mặt lắp ghép          |    |                                      |

**Hình 2. Độ lệch ngang vành xe hợp kim nhẹ**

### 1.3.7 Vành xe liền khối

Là vành xe mà vành và các nan hoa hoặc mâm vành được chế tạo như một chi tiết.



Mặt cắt A-A

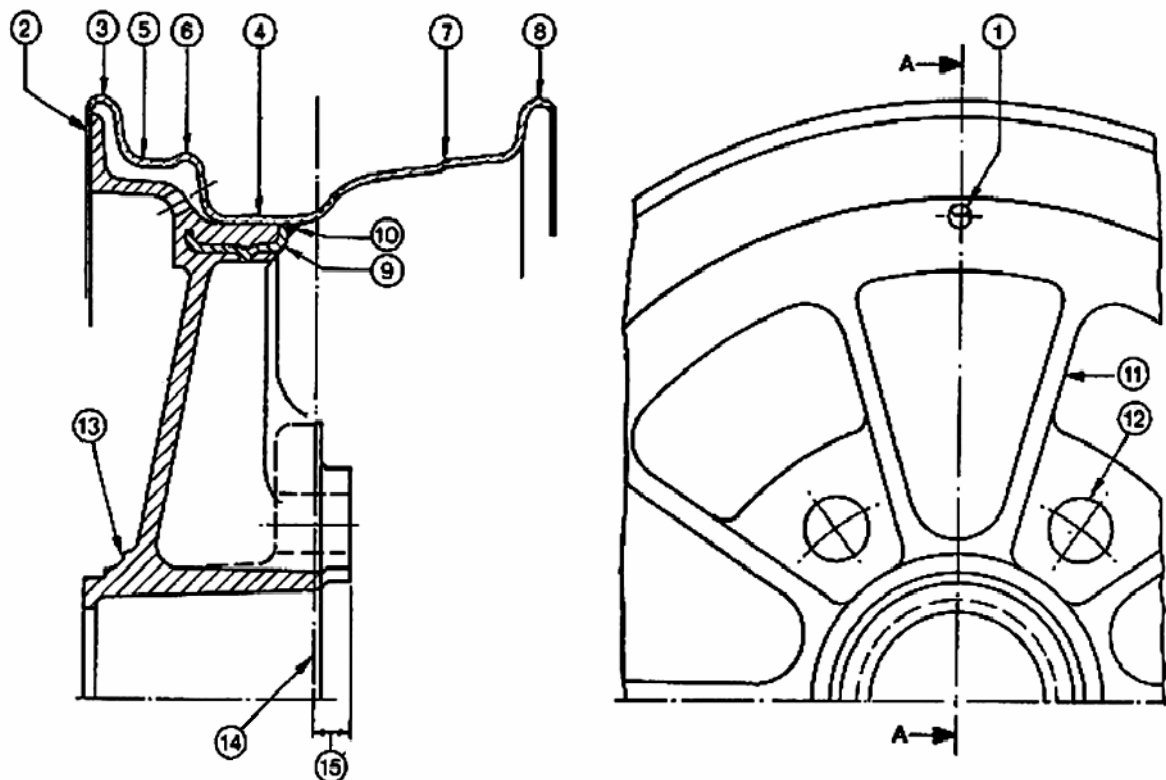
- |    |                 |     |  |
|----|-----------------|-----|--|
| 1. | lỗ van          | 7.  | nan hoa  |
| 2. | mép ngoài vành  | 8.  | lỗ bắt bu lông   |
| 3. | bệ đỡ lốp       | 9.  | moay ơ   |
| 4. | đường gân ngoài | 10. | mặt phẳng trung tuyến của vành   |
| 5. | máng vành       | 11. | khoảng cách tính từ mặt phẳng trung tuyến của vành xe đến mặt lắp ghép |
| 6. | đường gân trong |     |  |

**Hình 3. Vành xe liền khối**



### 1.3.8 Vành xe ghép

Là vành xe mà vành và nan hoa (hoặc mâm vành) được tạo hình riêng rẽ, và thông qua gia công hàn ghép để tạo nên vành.



Mặt cắt A-A

- |                    |  |
|--------------------|--|
| 1. lỗ van          | 9. miếng chèn  |
| 2. vành            | 10. mối hàn  |
| 3. mép ngoài vành  | 11. nan hoa  |
| 4. máng vành       | 12. lỗ lắp bu lông   |
| 5. bệ lắp lốp      | 13. moay ơ   |
| 6. đường gân ngoài | 14. mặt phẳng trung tuyến của vành                                       |
| 7. đường gân trong | 15. khoảng cách từ mặt phẳng trung tuyến của vành đến mặt phẳng lắp ghép |
| 8. mép vành trong  |  |

**Hình 4. Vành xe ghép**

### 1.3.9 Nứt vành

Là một dạng hỏng của vành xe, là vết không liền mạch tạo thành hai bề mặt độc lập có thể nhìn thấy rõ trên vật liệu, vết nứt xuất hiện ngay từ ban đầu hoặc sinh ra trong quá trình thử.

### 1.3.10 Gãy vành

Là một dạng hỏng của vành xe, là vết nứt mở rộng xuyên qua toàn bộ chiều ngang của vành xe.

### **1.3.11 Tải trọng tĩnh lớn nhất cho phép trên bánh xe**

Là tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng lớn nhất cho phép trên bất kỳ bánh xe nào theo quy định của nhà sản xuất xe cho các ứng dụng riêng, hoặc tiêu chuẩn về tải lớn nhất cho phép đối với cỡ lốp và vành của nó theo sổ tay tiêu chuẩn.

### **1.3.12 Bán kính tải tĩnh của lốp (R)**

Là bán kính của lốp đo được bằng khoảng cách từ tâm trục bánh xe đến mặt phẳng đỡ xe khi bánh xe đứng yên ở trạng thái không tải.

## **2. Quy định kỹ thuật**

### **2.1 Các yêu cầu đối với vành xe hợp kim nhẹ**

#### **2.1.1 Yêu cầu chung**

2.1.1.1 Kiểu loại vành phải phù hợp với tài liệu kỹ thuật về vành đó.

2.1.1.2 Các kích thước của biên dạng vành và kích thước lỗ van phải phù hợp với tài liệu kỹ thuật về vành được thử.

2.1.1.3 Vành xe hợp kim nhẹ có biểu hiện bị phá hỏng kết cấu khi sản xuất thì không được sửa chữa lại bằng bất kỳ cách nào mà phải loại bỏ.

2.1.1.4 Đường kính của vành không được sai lệch quá 1,2 mm so với đường kính danh nghĩa.

#### **2.1.1.5 Bề mặt vành**

Bề mặt vành thỏa mãn các yêu cầu sau:

a) Bề mặt vành đã gia công tinh không được có vết rạn, nứt và các khuyết tật khác có thể nhìn thấy;

b) Bề mặt của vành tại vị trí tiếp xúc với lốp có giá trị độ nhám (Ra) không được vượt quá 3,2  $\mu\text{m}$ , yêu cầu phải gia công bề mặt trước khi lốp được lắp vào vành. Các góc phía trong của vành và mép ngoài cùng của vành không được có cạnh sắc. Cạnh của lỗ van cũng không được có cạnh sắc. Bề mặt vành tại vị trí lắp lốp và thành của lỗ van có kết cấu hoặc có bề mặt sao cho không gây ảnh hưởng xấu đến tính năng của lốp, săm và van.

#### **2.1.2 Yêu cầu về các phép thử**

##### **2.1.2.1 Yêu cầu về độ kín khí**

Bánh xe sử dụng lốp không săm không được rò rỉ không khí qua vành xe khi tác dụng áp suất thử theo quy định tại Phụ lục A trong khoảng thời gian ít nhất là 2 phút.

##### **2.1.2.2 Độ bền mỗi góc**

Khi thử theo Phụ lục B, vành xe phải chịu được 100.000 chu trình thử mà không bị hỏng. Những sự cố sau đây được coi là hỏng:

a) Xuất hiện vết nứt ở bất kỳ phần nào của vành xe;

b) Một hoặc nhiều đai ốc của vành xe tự rơi lỏng đến mô men siết nhỏ hơn 60% mô men siết ban đầu, hoặc có sự biến dạng rõ rệt hoặc bất kỳ sự tháo lỏng không bình thường nào tại các chỗ nối ghép của vành xe đã được gia cố.

### **2.1.2.3 Độ bền mỗi hướng tâm**

Khi thử theo Phụ lục C, vành xe phải chịu 500.000 chu trình thử mà không bị hỏng. Những sự cố sau đây được coi là hỏng:

- a) Vành không còn khả năng giữ được lớp;
- b) Hình thành các vết nứt ở bất kỳ phần nào của vành xe;
- c) Một hoặc nhiều bu lông hoặc đai ốc của vành xe ghép tự rời lỏng đến mô men siết nhỏ hơn 60% mô men siết ban đầu, có sự biến dạng rõ rệt hoặc bất kỳ sự tháo lỏng không bình thường nào tại các chỗ nối ghép của vành xe đã được gia cố;
- d) Không duy trì được áp suất khí, do sự rò rỉ trong vành xe.

### **2.1.2.4 Độ bền dưới tác dụng của tải trọng va đập**

Khi thử theo Phụ lục D, bánh xe phải chịu đựng được một lần va đập ở lực quy định mà không bị hỏng. Bánh xe được coi là hỏng nếu sau khi thử có một trong các dấu hiệu sau:

- a) Xuất hiện vết nứt xuyên qua phần tâm của bánh xe;
- b) Nan hoa tách ra khỏi vành;
- c) Áp suất khí trong lốp bị giảm đến bằng áp suất không khí bên ngoài trong vòng 1 phút;

Nếu bánh xe có biến dạng hoặc nứt ở phần vành xe tiếp xúc với bề mặt tác dụng của tải trọng va đập thì không được coi là hỏng.

## **2.2 Các phép thử**

- a) Vành sử dụng lớp không sẫm được thử theo Phụ lục A;
- b) Tất cả các loại vành xe phải được thử theo quy định trong các Phụ lục B, C, D.

## **2.3 Tiêu chí đánh giá**

**2.3.1** Vành thử nghiệm được coi là đạt yêu cầu khi đáp ứng được các yêu cầu trong mục 2.1.1 và 2.1.2.

**2.3.2** Kiểu loại sản phẩm được coi là đạt yêu cầu khi tất cả các mẫu thử đều đạt.

## **3. Quy định quản lý**

### **3.1 Phương thức kiểm tra, thử nghiệm**

Vành xe phải được kiểm tra, thử nghiệm theo Quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải “*Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới*”;

### **3.2 Tài liệu kỹ thuật và mẫu thử**

Khi có nhu cầu thử nghiệm, các cơ sở sản xuất, lắp ráp xe, các cơ sở sản xuất, nhập khẩu vành xe phải cung cấp cho cơ sở thử nghiệm tài liệu kỹ thuật và mẫu thử theo yêu cầu nêu tại mục 3.2.1 và 3.2.2.

#### **3.2.1 Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật**

Tài liệu kỹ thuật của vành xe ít nhất phải có các thông tin sau đây:

- Bản vẽ kỹ thuật của vành xe;

- Bản đăng ký thông số kỹ thuật thể hiện các thông tin sau đây:
- + Tên hoặc nhãn hiệu thương mại của vành xe;
- + Ký hiệu kích cỡ vành xe;
- + Sử dụng cho loại lốp có săm hay không săm;
- + Ký hiệu kích cỡ lốp lớn nhất có thể lắp cho vành hợp kim thử nghiệm;
- + Áp suất lốp;
- + Vị trí lắp trên xe (vành trước, vành sau);
- + Tải trọng danh nghĩa của vành xe;
- + Nhóm xe sử dụng (M1, N1).

### **3.2.2 Yêu cầu về mẫu thử**

Các mẫu thử cho mỗi kiểu loại vành xe hợp kim nhẹ cần thử nghiệm gồm có:

- 01 mẫu để thử độ bền mỗi góc của vành;
- 01 mẫu để thử độ bền mỗi hướng tâm của vành;
- 02 mẫu để thử va đập.

Không được sử dụng một vành xe nào cho nhiều hơn một hạng mục thử.

### **3.3 Báo cáo thử nghiệm**

Cơ sở thử nghiệm phải lập báo cáo kết quả thử nghiệm có các nội dung ít nhất bao gồm các mục quy định trong quy chuẩn này tương ứng với từng kiểu loại vành xe và nhóm xe sử dụng vành xe đó.

### **3.4 Áp dụng quy định**

Trong trường hợp các văn bản, tài liệu được viện dẫn trong quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định trong văn bản mới.

**3.5** Đối với các kiểu loại vành xe hợp kim nhẹ đã được kiểm tra, thử nghiệm theo quy định tại 3.1 và có hồ sơ đăng ký phù hợp với quy chuẩn này sẽ được cấp Báo cáo thử nghiệm theo mục 3.3 ở trên.

## **4. Tổ chức thực hiện**

### **4.1 Lộ trình thực hiện**

Quy chuẩn này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 và được áp dụng theo lộ trình:

- Sau 02 năm tính từ thời điểm quy chuẩn có hiệu lực đối với các kiểu loại vành xe sử dụng để lắp cho các xe mới lần đầu tiên được kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại;

- Sau 04 năm tính từ thời điểm quy chuẩn có hiệu lực đối với vành xe dùng để lắp cho các kiểu loại xe đã được cấp Giấy chứng nhận kiểu loại trước ngày quy chuẩn có hiệu lực và cho các loại vành thay thế.

### **4.2 Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam**

Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy chuẩn này trong kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với xe và/hoặc vành xe hợp kim nhẹ sản xuất lắp ráp và nhập khẩu.

---

---

## **Phụ lục A**

### **THỬ ĐỘ KÍN KHÍ**

#### **A.1. Mục đích**

Phụ lục này nhằm đánh giá độ kín khí của vành xe sử dụng lớp không sẫm.

#### **A.2. Yêu cầu**

Vành xe được lắp lớp không sẫm phù hợp theo quy định của nhà sản xuất. Khi thử ở áp suất sau đây bánh xe không được có sự lọt khí:

a) 450 kPa; hoặc

b) hai lần áp suất danh nghĩa được quy định cho lốp có áp suất lớn nhất sử dụng để lắp vành xe.

#### **A.3. Phương pháp thử**

Sau khi bơm căng lốp đến áp suất quy định, ngâm bánh xe ngập vào trong nước, để bánh xe ổn định trong nước rồi kiểm tra sự rò rỉ khí từ bánh xe.

Không được có sự rò rỉ không khí qua vành xe thể hiện bởi các bọt khí sau khi tác dụng áp suất thử theo quy định trong mục A.2. trong khoảng thời gian ít nhất là 2 phút.

## Phụ lục B THỬ MỎI GÓC

### B.1. Mục đích

Phụ lục này mô tả phương pháp đánh giá độ bền mỏi của nan hoa hoặc mâm vành và sự liên kết của nan hoa hoặc mâm vành với vành, mô phỏng động lực học tác động lên vành xe khi xe vào vòng cua.

### B.2. Nguyên lý

Đặt một mô men uốn không đổi lên trục của vành xe và cho vành xe quay với một số chu trình nhất định để xác định xem vành có bị hỏng không.

### B.3. Thiết bị

#### B.3.1. Mô hình thiết bị thử

Thiết bị thử có mâm quay hình tròn và truyền một mô men không đổi vào vành xe (xem hình B.1).

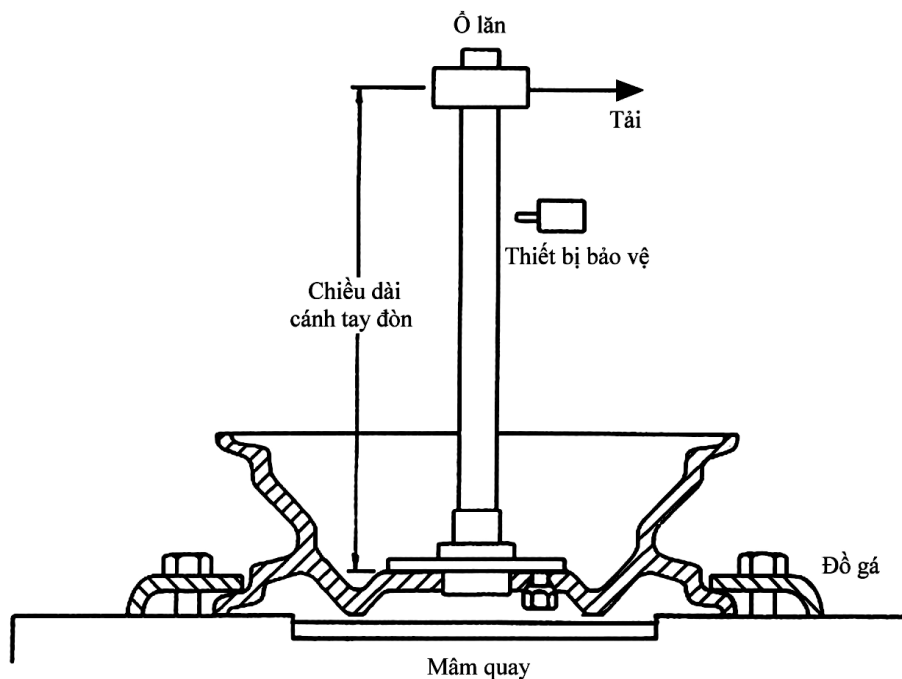
Chú ý : Thiết bị thử có thể được thiết kế để sử dụng theo phương ngang hoặc phương thẳng đứng.

#### B.3.2. Hệ thống tải

Mô men uốn đạt được bằng cách đặt một lực vào trục bánh xe (cánh tay đòn) ở khoảng cách quy định tính từ bề mặt lắp ghép của vành xe với cánh tay đòn (khoảng cách này gọi là chiều dài cánh tay đòn). Có một ống nối mà thông qua đó cánh tay đòn được lắp vào bánh xe để mô phỏng theo việc lắp đặt bánh xe trên trục.

Hệ thống tải phải duy trì được tải trong khoảng giá trị được xác định theo mục B.4 với sai số 2,5%.

Chú ý: Thiết bị bảo vệ cần được lắp để dừng máy khi lực uốn trên cánh tay đòn tăng quá mức quy định.



Hình B.1. Thiết bị thử mỏi góc điển hình

#### B.4. Tải trọng thử

Mô men uốn (M) đặt lên vành xe thử được xác định theo công thức sau:

$$M = (R \times \mu + d) \times F_v \times S \quad (B.1)$$

Trong đó:

M: mô men uốn (lực  $\times$  cánh tay đòn), tính bằng N.m;

R: bán kính tải tĩnh, tính bằng m, của lốp lớn nhất được sử dụng trên vành xe; R được lấy bằng bán kính làm việc trung bình của bánh xe và được tính theo công thức  $R = R_o \cdot \gamma$  (với  $R_o$  của là bán kính thiết kế của bánh xe,  $\gamma$  là hệ số kể đến sự biến dạng của lốp, được chọn phụ thuộc vào loại lốp,  $\gamma = 0,930 \div 0,935$  đối với lốp áp suất thấp,  $\gamma = 0,945 \div 0,950$  đối với lốp áp suất cao);

$\mu$ : hệ số ma sát giữa lốp và bề mặt đường (lấy bằng 0,7);

d: độ lệch ngang của vành xe (Khoảng cách này có giá trị dương khi mặt phẳng trung tuyến của vành xe nằm về phía trong (phía thân xe) so với mặt phẳng lắp ghép của vành xe với trục bánh xe, và âm khi mặt phẳng trung tuyến của vành xe nằm về phía ngoài so với mặt phẳng lắp ghép của vành xe với trục bánh xe), tính bằng m;

$F_v$ : tải trọng tĩnh lớn nhất cho phép trên bất kỳ một bánh xe nào, tính bằng N;

S: hệ số thử (lấy bằng 1,6).

#### B.5. Lắp đặt để thử nghiệm

Mép của vành xe, hoặc các vành xe và lốp lắp vào đó sẽ được kẹp chắc chắn bằng đồ gá vào mâm cặp.

Chú ý:

- Chiều dài tiếp xúc với đồ gá phải vào khoảng 80% của chu vi vành xe.
- Cánh tay đòn và ống nối phải được lắp vào bề mặt lắp ghép của vành xe bằng các đinh tán và bu lông không dính dầu mỡ, như được lắp trên phương tiện.
- Có thể lắp vào một thiết bị đo lực.
- Đai ốc (hoặc bu lông) của vành xe phải được siết chặt đến mô men quy định bởi nhà sản xuất xe hoặc nhà sản xuất vành xe. Tải trọng đặt vào cánh tay đòn được nâng dần để phù hợp với tải trọng thử được tính toán theo công thức B.1.

#### B.6. Quy trình thử

Quy trình thử như sau:

- a) Khởi động thiết bị thử.
- b) Các bu lông hoặc các đai ốc được siết chặt đến mô men được quy định bởi nhà sản xuất xe và siết lại sau khi thử được khoảng 10.000 chu trình.
- c) Hoàn tất 100.000 chu trình thử, sau đó thực hiện kiểm tra tìm dấu vết hỏng.

## Phụ lục C THỬ ĐỘNG LỰC HỌC MỖI HƯỚNG TÂM

### C.1. Mục đích

Phụ lục này mô tả phương pháp đánh giá độ bền mỏi của vành xe dưới tác dụng của lực ép hướng tâm và sự uốn của lốp.

### C.2. Thiết bị

#### C.2.1. Thiết bị thử

Thiết bị thử có trống thử có thể quay được và có chiều rộng bề mặt trống thử lớn hơn chiều rộng lốp được thử.

Chú ý: Đường kính của trống thử đề xuất là 1707,6 mm, tương ứng với 187,5 vòng/km.

#### C.2.2. Hệ thống tải

Vành xe có lắp lốp được ép vào bề mặt trống thử theo tải trọng danh nghĩa quy định, có phương là đường thẳng đi qua tâm của bánh xe và trống thử. Việc lắp đặt moay ơ cho bánh xe thử mô phỏng theo việc lắp đặt trên xe. Hệ thống tải phải duy trì được tải trong khoảng giá trị được xác định theo mục C.3. với sai số 2,5%. Thiết bị thử điển hình được thể hiện trên hình C.1.

#### C.2.3. Lốp

Lốp sử dụng để thử là lốp không săm được nhà sản xuất vành xe quy định, hoặc một lốp thích hợp được liệt kê trong hướng dẫn về lốp và vành tương ứng. Lốp được bơm đến áp suất sau:

Áp suất sử dụng, kPa	Áp suất thử, kPa
$P \leq 160$	280
$160 < P \leq 280$	450
$280 < P$	500

Trong trường hợp lốp bị hỏng trong quá trình thử, phép thử sẽ được tiếp tục sau khi thay lốp.

### C.3. Tải trọng thử

Tải trọng thử hướng tâm ( $F_r$ ), tính bằng N, đặt lên bánh xe thử được tính theo công thức sau:

$$F_r = K \times F_v$$

Trong đó:

$F_v$ : tải trọng bánh xe lớn nhất trên bất kỳ bánh xe nào, tính bằng N

K: hệ số thử (Lấy bằng 2,25)

Chú ý: Tải trọng bánh xe lớn nhất cho đầu kéo tương ứng của nhà sản xuất xe.

### C.4. Lắp đặt để thử nghiệm

Bánh xe sẽ được lắp vào moay ơ của thiết bị thử bằng các đinh tán hoặc bu lông - đai ốc không bị dính dầu, như quy định cho bánh xe. Đai ốc được vặn đến



mô men được xác định bởi nhà sản xuất xe hoặc bánh xe. Sơ đồ lắp đặt để thử mọi hướng tâm của vành xe được biểu diễn như trên hình C.1.

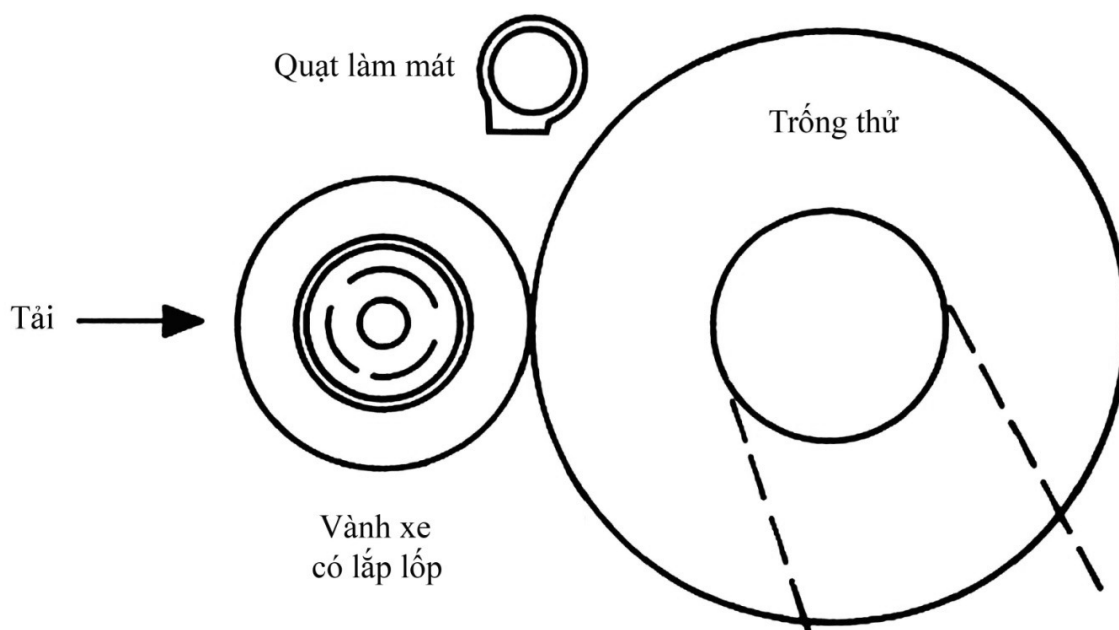
### C.5. Quy trình thử

Quy trình thử như sau:

a) Khởi động thiết bị thử

b) Sau khi bánh xe quay được xấp xỉ 10.000 chu trình, kiểm tra và điều chỉnh, nếu cần, để mô men trên đai ốc (hoặc bu lông) của vành xe đạt đến mô men được quy định bởi nhà sản xuất xe hoặc bánh xe.

c) Hoàn tất 500.000 chu trình thử, sau đó thực hiện kiểm tra tìm dấu vết hỏng.



Hình C.1. Thiết bị thử điển hình để thử mọi hướng tâm của vành xe

## **Phụ lục D THỬ VA ĐẬP**

### **D.1. Mục đích**

Phụ lục này mô tả phương pháp đánh giá khả năng chịu va đập của vành xe khi bánh xe va đập với lề đường nhằm mục đích thử nghiệm và kiểm soát chất lượng của vành xe.

### **D.2. Nguyên lý**

Hệ thống tải trọng có lắp lò xo được dẫn hướng cho rơi tự do để đập vào phần lớp của bánh xe được đặt nghiêng  $13^{\circ}$  so với phương nằm ngang.

### **D.3. Thiết bị**

#### **D.3.1. Thiết bị thử**

##### **D.3.1.1. Tổng quan**

Bánh xe được sử dụng cho phép thử là bánh xe mới, có vành và lớp đế hình được quy định cho kiểu loại xe có vành xe được thử. Lớp và vành xe sau khi được sử dụng trong phép thử không được dùng để lắp trên xe.

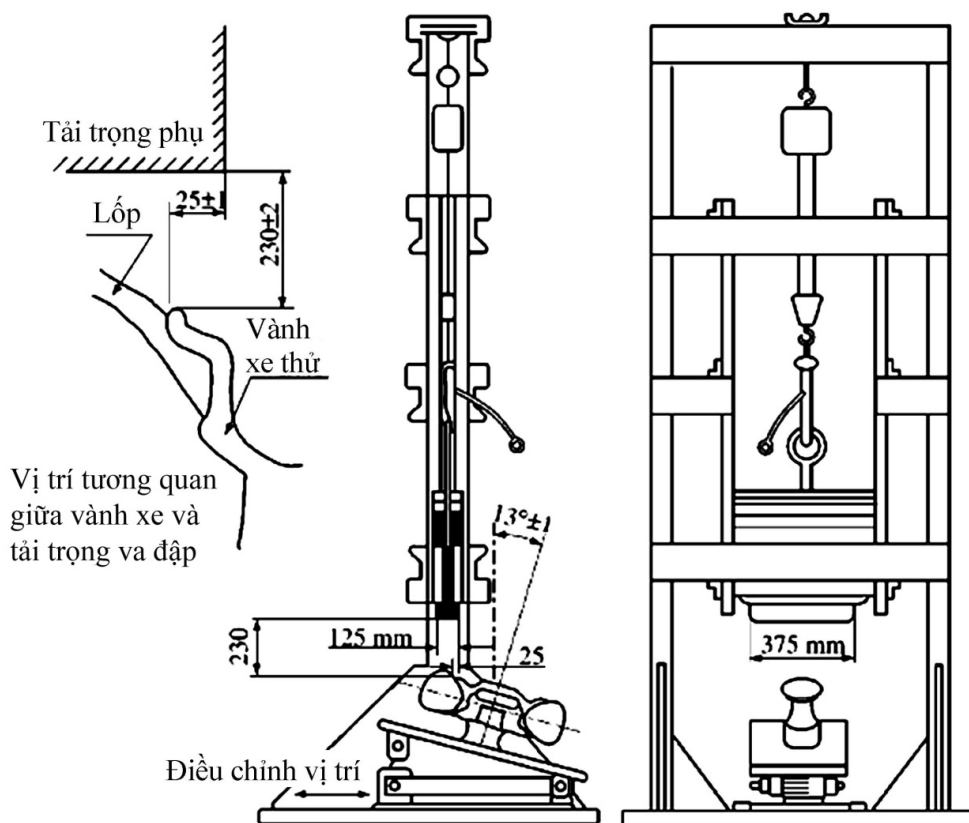
Thiết bị thử tải trọng va đập với tải trọng va đập đúc bằng thép hoạt động theo phương thẳng đứng có bề mặt va chạm ít nhất là 125 mm chiều rộng và 375 mm chiều dài và đã được làm mất góc sắc bằng vát góc hoặc vê tròn, được mô tả trên hình D.1.

##### **D.3.1.2. Khối lượng tải trọng va đập**

Khối lượng tải trọng va đập, m, đơn vị tính là kg với dung sai  $\pm 2\%$ , được tính như sau:

$$m = 0,6 \times W + 180$$

Trong đó W là khả năng chịu tải lớn nhất của bánh xe, do nhà sản xuất quy định cho xe hoặc bánh xe, tính bằng kg.



**Hình D.1. Lắp đặt thiết bị thử điện hình để thử va đập**

### D.3.1.3. Giá cố định

Giá cố định phải có khả năng điều chỉnh được để phù hợp với các kích cỡ và loại bánh xe khác nhau, và bánh xe có thể quay đi được để có thể thử va đập với các phần khác nhau của bánh xe.

### D.3.2. Lốp

Lốp phải có cỡ nhỏ nhất (nghĩa là phần có chiều rộng và chiều cao nhỏ nhất) theo quy định về sự phù hợp của lốp với vành.

### D.4. Lắp đặt để thử nghiệm

Bánh xe sẽ được lắp đặt một cách chắc chắn trên thiết bị thử theo các quy định sau đây:

- Mặt ngoài của bánh xe là mặt chịu tác động của tải trọng va đập;
- Bánh xe được đặt nghiêng  $13^\circ$  so với mặt phẳng nằm ngang;
- Mép ngoài của vành phải nằm trong phạm vi va đập của khối tải trọng;
- Các quy định thêm về khai báo thử như sau:

- Áp suất bơm căng lốp được quy định bởi nhà sản xuất xe hoặc nếu không có tài liệu kỹ thuật thì lấy áp suất là  $200 \pm 10$  kPa.

- Các đai ốc (hoặc bu lông) của vành xe được siết đến mô men do nhà sản xuất xe hoặc vành xe quy định.

**D.5. Quy trình thử**

- Lắp bánh xe thử lên thiết bị thử với tải trọng va đập chùy lên mép vành xe. Bánh xe được lắp với trục của nó làm thành góc  $13^{\circ} \pm 1^{\circ}$  với phương thẳng đứng.

- Lớp được lắp vào vành xe thử được quy định bởi nhà sản xuất. Nếu nhà sản xuất không quy định thì sẽ dùng lớp không sẫm có mảnh hướng tâm, với chiều rộng danh nghĩa nhỏ nhất có thể lắp cho kiểu loại vành xe thử để lắp cho vành xe. Áp suất bơm căng lớp được xác định bởi nhà sản xuất xe hoặc nếu không có tài liệu kỹ thuật thì lấy áp suất là 200 kPa.

Nhiệt độ môi trường thử duy trì ở  $10^{\circ}\text{C}$  đến  $35^{\circ}\text{C}$  trong suốt thời gian thử.

Đảm bảo bánh xe được lắp cố định trên moay ơ với kích thước tương tự như được lắp trên xe. Siết các bu lông (đai ốc) cố định bánh xe lên moay ơ đến giá trị do nhà sản xuất xe hoặc lớp quy định.

Vị trí va đập: một vị trí ở vùng nối tiếp giữa nan hoa với vành và một vị trí nữa ở khoảng giữa 2 nan hoa, gần với lỗ van. Sử dụng vành xe mới cho mỗi lần thử.

Đảm bảo rằng tải trọng va đập chùy qua lớp, và gối lên mép vành  $25\text{ mm} \pm 1\text{ mm}$ . Kéo tải trọng va đập lên độ cao  $230\text{ mm} \pm 2\text{ mm}$  phía trên phần cao nhất của mép vành và thả cho nó rơi xuống, sau đó vành xe được kiểm tra để tìm vết hỏng.

**Phụ lục E**  
**MÃ KÍCH THƯỚC CỦA VÀNH VÀ KÝ HIỆU LOẠI VẬN TỐC**

**Bảng E.1. Đường kính vành chuẩn có gờ côn 5° được khuyến nghị sử dụng trong ISO (Các kích thước tính bằng mm)**

Mã đường kính danh nghĩa của vành $D_R$	Đường kính danh nghĩa của vành <sup>a</sup> $D$
8	202,4
9	227,8
10	253,2
12	304,0
13	329,4
14	354,8
15	380,2
16	405,6
17	436,6
18	462,0
19	487,4
20	512,8
21	533,4
22	563,6
23	584,2
24	614,4

<sup>a</sup> Đường kính danh nghĩa của vành,  $D$ , tính bằng mm, được tính xấp xỉ theo mã đường kính danh nghĩa của vành,  $D_R$ , như sau:

- Khi  $D_R < 16$ ,  $D = D_R \times 25,4 - 0,8$ ;
- $17 \leq D_R \leq 20$ ,  $D = D_R \times 25,4 + 4,8$
- $D_R > 20$  - chẵn,  $D = D_R \times 25,4 + 4,8$
- $D_R > 20$  - lẻ,  $D = D_R \times 25,4$

**Bảng E.2. Đường kính vành chuẩn có gờ côn 15° được khuyến nghị sử dụng trong ISO (Các kích thước tính bằng mm)**

Mã đường kính danh nghĩa của vành $D_R$	Đường kính danh nghĩa của vành <sup>a</sup> $D$
14.5	368
16.5	419
17.5	445
19.5	495
22.5	572
24.5	622
26.5	673

<sup>a</sup> Đường kính danh nghĩa của vành,  $D$ , tính bằng mm, được tính xấp xỉ theo mã đường kính danh nghĩa của vành,  $D_R$ , như sau:  $D = D_R \times 25,4$

**Bảng E.3. Mã chiều rộng của vành**

Mã chiều rộng danh nghĩa của vành		Chiều rộng danh nghĩa của vành <i>a</i> (mm)	
		Kích thước	Dung sai (mm)
2.50		63,5	±2
3.00	3	76	
3.50	3½	89	
3.75		95,5	
4.00	4	101,5	
4.25		108	
4.50	4½	114,5	
5.00	5	127	
5.25		133,5	
5.50	5½	139,5	
6.00	6	152,5	±2,5
6.50	6½	165	
6.75		171,5	
7.00	7	178	
7.50	7½	190,5	
8.00	8	203	
8.25		209,5	
8.50	8½	216	
9.00	9	228,5	
9.50	9½	241,5	
10.00	10	254	±2,5
10.50	10½	266,5	
11.00	11	279,5	
11.75		298,5	
12.00	12	305	
12.25		311	
13.00	13	330	
14.00	14	355,5	
15.00	15	381	

**Bảng E.4. Ký hiệu loại vận tốc**

<b>Ký hiệu loại vận tốc</b>	<b>Vận tốc tương ứng (km/h)</b>
B	50
F	80
G	90
J	100
K	110
L	120
M	130
N	140
P	150
Q	160
R	170
S	180
T	190
U	200
H	210
V	240
W	270

**BỘ XÂY DỰNG****BỘ XÂY DỰNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2014/TT-BXD

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2014

**THÔNG TƯ****Sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số  
15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ  
về quản lý chất lượng công trình xây dựng**

*Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Giám định Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng và Cục trưởng Cục quản lý Hoạt động xây dựng;*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng, Thông tư số 12/2013/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2013 Quy định Tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng, Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15 tháng 8 năm 2013 Quy định thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình của Bộ Xây dựng,*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25 tháng 7 năm 2013**

**1. Sửa đổi khoản 2 Điều 2 như sau:**

“2. Người đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư có thể ủy quyền cho ban quản lý dự án trong trường hợp trực tiếp quản lý dự án hoặc tư vấn quản lý dự án trong trường hợp thuê tư vấn quản lý dự án thực hiện một hoặc một số các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này, trừ nội dung phê duyệt nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình.”



**2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 24 như sau:**

“7. Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình bao gồm chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng, chi phí thuê cá nhân (chuyên gia), chi phí thuê đơn vị sự nghiệp, tổ chức có năng lực chuyên môn phù hợp để thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng trong trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều này. Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng được quy định như sau:

a) Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo hướng dẫn về chế độ công tác phí của Bộ Tài chính gồm chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, chi phí ở và chi phí khác phục vụ cho công tác kiểm tra;

b) Chi phí thuê chuyên gia của cơ quan chuyên môn về xây dựng bao gồm chi phí đi lại, chi phí ở và công chuyên gia;

c) Chi phí thuê đơn vị sự nghiệp, tổ chức thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng được lập dự toán căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng và quy định của pháp luật về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

d) Cơ quan chuyên môn về xây dựng lập dự trù chi phí kiểm tra theo quy định hiện hành bao gồm chi phí quy định tại điểm a và điểm b Khoản này. Dự trù chi phí kiểm tra là cơ sở để chủ đầu tư thanh toán các chi phí thực tế của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình kiểm tra.”

**3. Sửa đổi điểm a và điểm b khoản 2 Điều 25 như sau:**

“2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Công thương kiểm tra đối với các công trình sau:

a) Công trình cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin, nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, nhà kho và tuyến đường ống (dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng), nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp;

b) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định đầu tư;”

**4. Sửa đổi điểm b khoản 6 Điều 25 như sau:**

“b) Sở Công thương:

- Công trình cấp III, cấp II thuộc các loại: đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin, trừ các công trình quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

- Công trình cấp IV, cấp III, cấp II thuộc các loại: nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, nhà kho và tuyến đường ống (dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng), nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp, trừ các công trình quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.”

### 5. Bổ sung khoản 10 Điều 25 như sau:

“10. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng không thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng đối với các công trình đã được Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng tổ chức kiểm tra, nghiệm thu.”

### 6. Sửa đổi, bổ sung quy định về việc sử dụng phân cấp công trình tại Phụ lục I

a) Sửa đổi khoản I.1.1.2. Nhà ở riêng lẻ thuộc mục **I.1.1 Nhà ở** trong **Bảng I.1 Phân cấp các loại công trình dân dụng** như sau:

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
I.1.1	Nhà ở	I.1.1.2. Nhà ở riêng lẻ ( <i>nhà biệt thự không nhỏ hơn cấp III</i> )	Số tầng	-	-	> 7	≤ 7	-

b) Bổ sung điểm d khoản I.1.2.3. Công trình thể thao: sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện và công trình thể thao khác thuộc mục **I.1.2 Công trình công cộng** trong **Bảng I.1 Phân cấp các loại công trình dân dụng** như sau:

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
I.1.2	Công trình công cộng	I.1.2.3. Công trình thể thao: sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện và công trình thể thao khác						
		d) Công trình thể thao dưới nước ( <i>Công trình thể thao Quốc gia không nhỏ hơn cấp I</i> )	Sức chứa (nghìn chỗ)	Bể bơi thi đấu đạt tiêu chuẩn quốc tế, sức chứa > 7.5	Bể bơi thi đấu, sức chứa 5 ÷ 7.5	Bể bơi thi đấu, sức chứa 2 ÷ < 5	Bể bơi thi đấu, sức chứa < 2	Bể bơi cho thể thao phong trào

c) Sửa đổi điểm d khoản I.1.2.5 Công trình thương mại và dịch vụ thuộc mục **I.1.2 Công trình công cộng** trong **Bảng I.1 Phân cấp các loại công trình dân dụng** như sau:

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
I.1.2	I.1.2.3. Công trình thương mại và dịch vụ		Tổng diện tích kinh doanh (nghìn m <sup>2</sup> )	-	> 3	0,5 ÷ 3	< 0,5	-
	Công trình công cộng	d) Cửa hàng, nhà hàng ăn uống, giải khát và công trình thương mại dịch vụ khác						

d) Sửa đổi điểm a khoản I.1.2.6 Công trình thông tin, truyền thông thuộc mục **I.1.2 Công trình công cộng** trong **Bảng I.1 Phân cấp các loại công trình dân dụng** như sau:

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
I.1.2	I.1.2.6. Công trình thông tin, truyền thông		Chiều cao (m)	≥ 200	100 ÷ < 200	50 ÷ < 100	35 ÷ < 50	< 35
	Công trình công cộng	a) Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình, cột BTS						

đ) Sửa đổi khoản II.1.5.1 Nhà máy (trung tâm) nhiệt điện thuộc mục **II.1.5 Công trình năng lượng** trong **Bảng II.1 Phân cấp các loại công trình công nghiệp thuộc dây chuyền công nghệ sản xuất chính** như sau:

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
II.1.5	Công trình năng lượng	II.1.5.1 Nhà máy nhiệt điện	Tổng công suất (MW)	> 2000	600 ÷ 2000	50 ÷ < 600	5 ÷ < 50	< 5

e) Sửa đổi khoản II.1.5.11 Đường dây và trạm biến áp thuộc mục **II.1.5 Công trình năng lượng** trong **Bảng II.1 Phân cấp các loại công trình công nghiệp thuộc dây chuyền công nghệ sản xuất chính** như sau:

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
II.1.5	Công trình năng lượng	II.1.5.11 Đường dây và trạm biến áp	Điện áp (kV)	≥ 500	220	110	-	< 110

g) Sửa đổi khoản III.1.3.1 Chất thải rắn đô thị mục III.1.3 Xử lý rác thải Bảng III.1 Phân cấp các loại công trình hạ tầng kỹ thuật, như sau:

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
III.1.3	Xử lý chất thải rắn	III.1.3.1 Chất thải rắn đô thị						
		a) Trạm trung chuyển	tấn/ngày đêm	-	> 100	> 50 ÷ 100	> 5 ÷ 50	< 5
		b) Bãi chôn lấp chất thải rắn	ha	-	≥ 50	30 ÷ < 50	10 ÷ < 30	< 10
		c) Nhà máy đốt, xử lý chế biến chất thải rắn	tấn/ngày đêm	-	≥ 500	100 ÷ < 500	1 ÷ < 100	< 1
		d) Khu xử lý chất thải rắn	ha	≥ 150	50 ÷ < 150	< 50	-	-

h) Sửa đổi khoản III.1.4.3 Nghĩa trang mục III.1.4 Công trình khác Bảng III.1 Phân cấp các loại công trình hạ tầng kỹ thuật như sau:

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
III.1.4	Công trình khác	III.1.4.3 Nghĩa trang	ha	-	Nghĩa trang Quốc gia	> 60	30 ÷ < 60	< 30

i) Bổ sung khoản 5 phần Ghi chú của Bảng I.1, I.2 và I.3; khoản 5 phần Ghi chú Bảng II.1, II.2; khoản 4 phần Ghi chú của Bảng III.1, III.2; phần Ghi chú của Bảng IV nội dung sau:

"Các công trình tường chắn đất hoặc các loại vật liệu rời được xác định cấp theo công trình tường chắn mục V.1.4 trong Bảng V."

k) Sửa đổi mục IV.1.3 Đường trong đô thị và mục IV.1.4 Công trình đường nông thôn Bảng IV Phân cấp các loại công trình giao thông như sau:

Mã số	Loại công trình		Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
				Đặc biệt	I	II	III	IV
IV.1	Đường bộ	IV.1.3 Đường trong đô thị						
		a) Đường cao tốc đô thị; đường trục chính đô thị; đường trục đô thị	Tốc độ (km/h)	120	80 100			

Mã số	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	b) Đường liên khu vực	Tốc độ (km/h)	-	-	60	-	-
	c) Đường chính khu vực; đường khu vực	Tốc độ (km/h)	-	-	60	40 ÷ 50	-
	d) Đường phân khu vực; đường nhóm nhà ở, vào nhà	Tốc độ (km/h)	-	-	-	40	20 ÷ 30
	đ) Đường xe đạp; đường đi bộ		Cấp IV				
	IV.1.4 Đường nông thôn	Loại (theo QĐ số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2011)	-	-	-	Loại AH	Loại A Loại B Loại C

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 của Quy định Tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 12/2013/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2013, như sau:**

“2. Công trình đã được nghiệm thu hoàn thành, đưa vào sử dụng tối thiểu hết thời gian bảo hành đối với công trình tham dự Giải thưởng Quốc gia về chất lượng công trình xây dựng; công trình đã được nghiệm thu hoàn thành, đưa vào sử dụng đối với Giải thưởng Công trình chất lượng cao tính đến thời điểm đăng ký tham dự xét thưởng.”

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15 tháng 8 năm 2013**

**1. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 4 như sau:**

“c) Sự hợp lý của thiết kế để đảm bảo tiết kiệm chi phí trong xây dựng công trình: kiểm tra sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế; kiểm tra tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng chế độ chính sách, vận dụng đơn giá xây dựng công trình, định mức xây dựng công trình, định mức tỷ lệ, dự toán chi phí tư vấn và các khoản mục chi phí khác, xác định giá trị dự toán công trình; đánh giá giải pháp thiết kế về tiết kiệm chi phí xây dựng.”

**2. Sửa đổi điểm a và điểm b khoản 4 Điều 5 như sau:**

“4. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Công Thương thẩm tra:

a) Công trình cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: Đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin, nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, các công trình nhà kho và tuyến đường ống (dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng), nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp;

b) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: Đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Công thương quyết định đầu tư;”

### **3. Sửa đổi điểm d khoản 7 Điều 5 như sau:**

“d) Sở Công Thương:

- Công trình cấp III, cấp II thuộc các loại: đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin, trừ các công trình quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

- Công trình cấp IV, cấp III, cấp II thuộc các loại: nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, nhà kho và tuyến đường ống (dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng), nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp, trừ các công trình quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.”

### **4. Bổ sung khoản 9 Điều 5 như sau:**

“9. Căn cứ điều kiện thực tế của các địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể ủy quyền thực hiện thẩm tra thiết kế đối với một số công trình cấp III, IV thuộc trách nhiệm thẩm tra của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban quản lý các khu đô thị, Ban quản lý các khu công nghiệp thực hiện.”

### **5. Bổ sung khoản 10 Điều 5 như sau:**

“10. Khi thẩm tra thiết kế các công trình đường bộ trong đô thị, căn cứ thẩm quyền tương ứng được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 7 Điều này, cơ quan chuyên môn về xây dựng của Bộ Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm lấy ý kiến của Cơ quan chuyên môn về xây dựng của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng về các hạng mục cây xanh, chiếu sáng, cấp nước, thoát nước, tuynel kỹ thuật và hạng mục hạ tầng kỹ thuật đô thị khác (nếu có) để đảm bảo tính đồng bộ, nâng cao hiệu quả sử dụng, tiết kiệm chi phí, bảo đảm cảnh quan và môi trường.”

### **6. Bổ sung khoản 11 vào Điều 5 như sau:**

“11. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc lấy ý kiến quy định tại khoản 10 Điều này, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng có trách nhiệm tham gia ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng của Bộ Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải.

Nếu quá thời hạn nêu trên mà cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng không có văn bản tham gia ý kiến thì cơ quan chuyên môn về xây dựng của Bộ Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải có quyền thông báo kết quả thẩm tra đối với các công trình đường trong đô thị cho chủ đầu tư. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng chịu trách nhiệm về việc không có ý kiến của mình.”

#### **Điều 4. Quy định về chuyển tiếp**

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình được quyết định đầu tư trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cấp công trình thuộc dự án được xác định theo Quyết định đầu tư;

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình được quyết định đầu tư sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cấp công trình thuộc dự án được xác định theo quy định của Thông tư này.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Cao Lại Quang**

**PHẦN VĂN BẢN KHÁC****ỦY BAN PHÁP LUẬT****QUỐC HỘI KHÓA XIII**  
**ỦY BAN PHÁP LUẬT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2573/UBPL13  
V/v đính chính lỗi kỹ thuật trong  
văn bản Luật phá sản

*Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2014*

Kính gửi: Phòng Công báo, Văn phòng Chính phủ

Ngày 19 tháng 6 năm 2014, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội đã thông qua Luật phá sản. Văn bản Luật này đã được gửi đến Phòng Công báo, Văn phòng Chính phủ để đăng Công báo. Tuy nhiên, do sơ xuất về mặt kỹ thuật, Điều 91 bị đánh sai số thứ tự các khoản 4, 5, 6 và 7. Vì vậy, cần sửa lại về mặt kỹ thuật các nội dung sau trong văn bản Luật phá sản:

- Các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 91 cần được sửa lại số thứ tự khoản lần lượt là "3, 4, 5 và 6".

- Vì số thứ tự khoản của Điều 91 thay đổi, nên cần sửa cụm từ "và khoản 7 Điều 91 của Luật này" tại Điều 106 thành cụm từ "và khoản 6 Điều 91 của Luật này".

Ủy ban pháp luật trân trọng đề nghị Phòng Công báo, Văn phòng Chính phủ giúp đính chính lại quy định này trong văn bản Luật để đăng Công báo./.

Xin chân thành cảm ơn./.

**TM. ỦY BAN PHÁP LUẬT**  
**KT. CHỦ NHIỆM**  
**PHÓ CHỦ NHIỆM**

**Phạm Trí Thức**



**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2736/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật  
về giao thông vận tải hết hiệu lực thi hành 6 tháng đầu năm 2014**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTP ngày 15/6/2013 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật về giao thông vận tải hết hiệu lực thi hành một phần và Danh mục văn bản quy phạm pháp luật về giao thông vận tải hết hiệu lực thi hành toàn phần 6 tháng đầu năm 2014 (tính đến hết ngày 01/7/2014).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**BỘ TRƯỞNG****Đinh La Thăng**

**DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG VẬN TẢI HẾT HIỆU LỰC THI HÀNH MỘT PHẦN**

**Phụ lục I**

**Tính hết ngày 01 tháng 7 năm 2014**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2736/QĐ-BGTVT ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2014)*

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
<b>I</b>			<b>VĂN BẢN QPPL LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ</b>		
1	Thông tư	Số 10/2009/TT-BGTVT; ban hành ngày 24 tháng 6 năm 2009	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GTVT về kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Phụ lục I, Phụ lục II được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2014/TT-BGTVT ngày 23/4/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2012/TT-BGTVT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 10/2009/TT-BGTVT ngày 24/6/2009 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Hết hiệu lực một phần ngày 15/6/2014
2	Thông tư	Số 07/2010/TT-BGTVT; ban hành ngày 11 tháng 02 năm 2010	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyên	Khoản 1 Điều 21 và Phụ lục 2, Phụ lục 4 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 65/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2010/TT-BGTVT ngày 11/02/2010 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành	Hết hiệu lực một phần ngày 01/3/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
3	Thông tư	Số 56/2012/TT-BGTVT; ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2012	hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ  Thông tư của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ  Điểm a, b khoản 2 Điều 8; khoản 1 Điều 9 và Phụ lục III, Phụ lục VII được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2014/TT-BGTVT ngày 23/4/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2012/TT-BGTVT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 10/2009/TT-BGTVT ngày 24/6/2009 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Hết hiệu lực một phần ngày 15/6/2014
<b>II</b>	<b>VĂN BẢN QPPL LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG</b>				
4	Thông tư	Số 01/2011/TT-BGTVT; ban hành ngày 27 tháng 01 năm 2011	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay	Điều 14.010 Chương B Phần 14 của Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 14/2014/TT-BGTVT	Hết hiệu lực một phần ngày 01/7/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
5	Quyết định	Số 14/2007/QĐ-BGTVT; ban hành ngày 26 tháng 3 năm 2007	Quyết định của Bộ trưởng Bộ GTVT Ban hành Quy chế thông tin, dẫn đường, giám sát hàng không dân dụng	<p>ngày 12/5/2014 của của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung Điều 14.010 Chương B Phần 14 Bộ quy chế An toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay ban hành kèm theo Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ GTVT</p> <p>Các Điều 41, 42, 43, 44, 45 và Điều 46 bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 69 Thông tư số 03/2014/TT-BGTVT ngày 10/3/2014 của của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về bay kiểm tra, hiệu chuẩn hệ thống, thiết bị dẫn đường, giám sát và bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị trong lĩnh vực hàng không dân dụng</p>	Hết hiệu lực một phần ngày 01/5/2014

**DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG VẬN TẢI HẾT HIỆU LỰC THI HÀNH TOÀN PHẦN**

**Phụ lục II**

Tính hết ngày 01 tháng 7 năm 2014

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2736/QĐ-BGTVT ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2014)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
<b>I</b>					
<b>VĂN BẢN QPPL LĨNH VỰC HÀNG HẢI</b>					
1	Nghị định	Số 115/2007/NĐ-CP; ban hành ngày 05 tháng 7 năm 2007	Nghị định của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ vận tải biển	Bị thay thế bởi Nghị định số 30/2014/NĐ-CP ngày 14/4/2014 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển	01/7/2014
2	Quyết định	Số 103/2007/QĐ-TTg; ban hành ngày 12 tháng 7 năm 2007	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Ban hành quy chế phối hợp, tìm kiếm cứu nạn trên biển	Bị thay thế bởi Quyết định số 06/2014/QĐ-TTg ngày 20/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp tìm kiếm cứu nạn trên biển và trong vùng nước cảng biển	10/3/2014
3	Thông tư	Số 22/2010/TT-BGTVT; ban hành ngày 19 tháng 8 năm 2010	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GTVT Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Bình và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải Quảng Bình	Bị bãi bỏ bởi Thông tư số 13/2014/TT-BGTVT ngày 09/5/2014 Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Quảng Bình và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quảng Bình	01/7/2014
4	Quyết định	Số 07/2007/QĐ-BGTVT; ban hành ngày 23 tháng 02 năm 2007	Quyết định của Bộ trưởng Bộ GTVT Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Thái Bình và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải Thái Bình	Bị bãi bỏ bởi Thông tư số 07/2014/TT-BGTVT ngày 11/4/2014 Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Thái Bình và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Thái Bình	01/6/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
5	Quyết định	Số 31/2007/QĐ-BGTVT; ban hành ngày 04 tháng 7 năm 2007	Quyết định của Bộ trưởng Bộ GTVT Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Cà Mau và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Cà Mau	Bị bãi bỏ bởi Thông tư số 09/2014/TT-BGTVT ngày 18/4/2014 Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Cà Mau và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Cà Mau	15/6/2014
<b>II</b>			<b>VĂN BẢN QPPL LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG</b>		
6	Quyết định	Số 12/2001/QĐ-CHK; ban hành ngày 13 tháng 7 năm 2001	Quyết định của Cục trưởng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam ban hành quy định về xây dựng và phê chuẩn danh mục thiết bị tối thiểu được phép cất cánh	Bị bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 ban hành Bộ quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay	28/01/2012
7	Quyết định	Số 239/CAAV; ban hành ngày 03 tháng 02 năm 1997	Quyết định của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam về việc bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ sân bay và người điều hành bay	Hết hiệu lực đồng thời với các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ pháp lý để ban hành	01/01/2007
8	Quyết định	Số 1257/CAAV; ban hành ngày 12 tháng 7 năm 1997	Quyết định của Cục trưởng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam về việc thành lập trung tâm y tế hàng không	Bị thay thế bởi Quyết định số 11/2001/QĐ-CHK của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Trung tâm y tế hàng không	11/7/2001
9	Quyết định	Số 26/2000/QĐ-CHK; ban hành ngày 07 tháng 9 năm 2000	Quyết định của Cục trưởng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam ban hành Quy định quản lý thông báo kỹ thuật bắt buộc	Hết hiệu lực đồng thời với các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ pháp lý để ban hành	01/01/2007

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
<b>VĂN BẢN QPPL LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ</b>					
10	Thông tư liên tịch	Số 07/2000/TTLT-GTVT-TCBĐ; ban hành ngày 11 tháng 12 năm 2000	Thông tư liên tịch hướng dẫn xây dựng công trình thông tin bưu điện trong phạm vi bảo vệ công trình giao thông đường bộ	Do các căn cứ ban hành Thông tư đã hết hiệu lực; thẩm quyền ban hành đã không còn phù hợp và nội dung của văn bản không còn phù hợp với các quy định của hệ thống pháp luật hiện tại cũng như tình hình phát triển kinh tế - xã hội	Hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực
10	Thông tư	Số 37/2011/TT-BGTVT; ban hành ngày 06 tháng 5 năm 2011	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ ban hành kèm theo Quyết định số 15/2005/QĐ-BGTVT ngày 15/02/2005, Quy định điều kiện thành lập và hoạt động của Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới ban hành kèm theo Quyết định số 45/2005/QĐ-BGTVT ngày 23/9/2005, Thông tư số 10/2009/TT-BGTVT ngày 24/6/2009 quy định về kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 22/2009/TT-BGTVT ngày 06/10/2009 quy định về thủ tục kiểm định an toàn kỹ thuật và	Bị bãi bỏ bởi Thông tư số 10/2014/TT-BGTVT ngày 23/4/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2012/TT-BGTVT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường và Thông tư số 10/2009/TT-BGTVT ngày 24/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	15/6/2014

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
<b>VĂN BẢN QPPL LĨNH VỰC KHÁC</b>					
11	Thông tư	Số 04/2007/TT-BGTVT; ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2007	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn hoạt động thanh tra giao thông vận tải	Bị thay thế bởi Thông tư số 02/2014/TT-BGTVT ngày 25/02/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định quy trình thanh tra chuyên ngành, xử phạt vi phạm hành chính; công tác lập kế hoạch, chế độ báo cáo và quản lý nội bộ của thanh tra ngành GTVT	01/5/2014
12	Thông tư	Số 08/2010/TT-BGTVT; ban hành ngày 19 tháng 3 năm 2010	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra đường bộ	Bị thay thế bởi Thông tư số 02/2014/TT-BGTVT ngày 25/02/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định quy trình thanh tra chuyên ngành, xử phạt vi phạm hành chính; công tác lập kế hoạch, chế độ báo cáo và quản lý nội bộ của thanh tra ngành GTVT	01/5/2014
13	Quyết định	Số 1467/2003/QĐ-BGTVT; ban hành ngày 22 tháng 5 năm 2003	Quyết định của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định tạm thời trách nhiệm của tổ chức, cá nhân và hình thức xử lý vi phạm đối với cá nhân trong hoạt động thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa	Bị thay thế bởi Thông tư số 67/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định về trách nhiệm của cá nhân và việc xử lý vi phạm trong công tác thanh tra của ngành GTVT	01/3/2014



## **BỘ NGOẠI GIAO**

**BỘ NGOẠI GIAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2014/TB-LPQT

*Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2014*

### **THÔNG BÁO**

#### **Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực**

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Điều 47 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Công hàm trao đổi về hợp tác giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Tòa Trọng tài thường trực và, ký tại Hà Nội ngày 23 tháng 6 năm 2014, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2014.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên (kèm bản dịch tiếng Việt để tham khảo)/.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**KT. VỤ TRƯỞNG**  
**VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ**  
**PHÓ VỤ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**

COUR PERMANENTE D'ARBITRAGE



PERMANENT COURT OF ARBITRATION

H.E. Mr. Ho Xuan Son  
 First Vice Minister of Foreign Affairs  
 of the Socialist Republic of Viet Nam  
 Ministry of Foreign Affairs

BY HAND

RF 99460  
 DIRECT DIAL: +31 70 302 4168  
 E-MAIL: SECGEN@PCA-CPA.ORG

June 23, 2014

**RE: COOPERATION BETWEEN THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM AND THE  
 PERMANENT COURT OF ARBITRATION – NOTE IN REPLY**

Your Excellency,

I have the honour to acknowledge the receipt of your letter of June 23, 2014, which reads as follows:

*"Your Excellency,*

*I would like to present my compliments to Your Excellency and have the honour to bring to your attention the following:*

*The Socialist Republic of Viet Nam acceded to the 1899 Convention for the Pacific Settlement of International Disputes on December 29, 2011 and the 1907 Convention for the Pacific Settlement of International Disputes on February 27, 2012.*

*The Government of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as the "Government") wishes to strengthen its cooperation with the Permanent Court of Arbitration (hereinafter referred to as the "PCA"), including through the signing and implementation of a Host Country Agreement.*

*The Government believes that the cooperation between the Government and the PCA could be enhanced through capacity-building and training activities. The Government therefore proposes that:*

*1. where possible and within its mandate, and at the request of the Government, the PCA provide training courses or seminars programmed on mutually agreed topics in international law and dispute resolution, including but not limited to the procedural aspects of international*

RF 99460  
June 23, 2014  
Page 2 of 2

*arbitration involving States, State-controlled entities, and Inter-Governmental Organizations. Such training programs may be conducted at the Peace Palace in The Hague, in Viet Nam, or any other location as mutually agreed;*

*2. the PCA inform the Government of relevant lectures and training events organized by the PCA that may be of interest to Vietnamese nationals;*

*3. the Government may propose candidates to be considered for the internship or fellowship programs at the PCA. Such candidates shall be proposed in accordance with the regular admission process of the PCA for the applicable position and shall be subject to the PCA's competitive selection procedure;*

*4. subject to confidentiality and similar considerations, the Parties exchange information on matters and activities of concern to either or both Parties; and*

*5. at the request of the Government, the PCA provide general information and advice on procedural matters in PCA-administered proceedings not related to any particular PCA proceeding.*

*The above-mentioned cooperation activities shall be limited by the PCA's mandate and subject to the availability of resources.*

*The Ministry of Foreign Affairs of the Socialist Republic of Viet Nam will be the contact point for the Government.*

*If the aforesaid proposals are acceptable to the PCA, this Letter and Your Excellency's Letter in reply to that effect shall constitute an agreement on cooperation between the Government and the PCA, which shall enter into force on the date of the receipt of Your Excellency's Letter in reply and shall remain in force until three months after the date of the receipt of written notice of termination by either Party.*

*I avail myself of this opportunity to renew to Your Excellency the assurance of my highest consideration."*

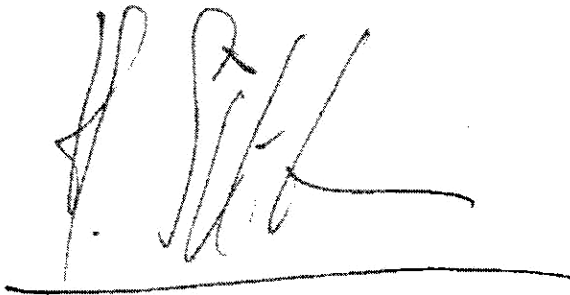
I have the honour to inform you that the proposal of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam as set out in your letter is acceptable to the Permanent Court of Arbitration ("PCA"), and to confirm that your letter and this letter shall constitute an

RF 99460  
June 23, 2014  
Page 3 of 2

agreement between the Socialist Republic of Viet Nam and the PCA, which shall enter into force on the date of your receipt of this letter.

I avail myself of this opportunity to renew to you the assurances of my highest consideration.

Yours sincerely,

A handwritten signature in black ink, appearing to be 'H. Siblesz', written over a horizontal line.

**Hugo H. Siblesz**  
**Secretary-General**



MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

*Ha Noi, June 23, 2014*

Your Excellency,

I would like to present my compliments to Your Excellency and have the honour to bring to your attention the following:

The Socialist Republic of Viet Nam acceded to the 1899 Convention for the Pacific Settlement of International Disputes on December 29, 2011 and the 1907 Convention for the Pacific Settlement of International Disputes on February 27, 2012.

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam (hereinafter referred to as the "Government") wishes to strengthen its cooperation with the Permanent Court of Arbitration (hereinafter referred to as the "PCA"), including through the signing and implementation of a Host Country Agreement.

The Government believes that the cooperation between the Government and the PCA could be enhanced through capacity-building and training activities. The Government therefore proposes that:

1. where possible and within its mandate, and at the request of the Government, the PCA provide training courses or seminars programmed on mutually agreed topics in international law and dispute resolution, including but not limited to the procedural aspects of international arbitration involving States, State-controlled entities, and Inter-Governmental Organizations. Such training programs may be conducted at the Peace Palace in The Hague, in Viet Nam, or any other location as mutually agreed;

To:

**H.E. Mr. Hugo H. Siblesz**  
**Secretary-General of the**  
**Permanent Court of Arbitration**

2. the PCA inform the Government of relevant lectures and training events organized by the PCA that may be of interest to Vietnamese nationals;

3. the Government may propose candidates to be considered for the internship or fellowship programs at the PCA. Such candidates shall be proposed in accordance with the regular admission process of the PCA for the applicable position and shall be subject to the PCA's competitive selection procedure;

4. subject to confidentiality and similar considerations, the Parties exchange information on matters and activities of concern to either or both Parties; and

5. at the request of the Government, the PCA provide general information and advice on procedural matters in PCA-administered proceedings not related to any particular PCA proceeding.

The above-mentioned cooperation activities shall be limited by the PCA's mandate and subject to the availability of resources.

The Ministry of Foreign Affairs of the Socialist Republic of Viet Nam will be the contact point for the Government.

If the aforesaid proposals are acceptable to the PCA, this Letter and Your Excellency's Letter in reply to that effect shall constitute an agreement on cooperation between the Government and the PCA, which shall enter into force on the date of the receipt of Your Excellency's Letter in reply and shall remain in force until three months after the date of the receipt of written notice of termination by either Party.

I avail myself of this opportunity to renew to Your Excellency the assurances of my highest consideration.

**Your sincerely,**



**HO XUAN SON**

**First Vice Minister of Foreign Affairs of  
the Socialist Republic of Viet Nam**

**BỘ NGOẠI GIAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2014/TB-LPQT

*Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2014*

**THÔNG BÁO**  
**Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực**

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Điều 47 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Bản ghi nhớ về Hợp tác nông nghiệp giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Ma-lay-xi-a, ký tại Hà Nội ngày 07 tháng 4 năm 2014, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 4 năm 2014.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao bản ghi nhớ theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên (kèm bản dịch tiếng Việt để tham khảo)/.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**KT. VỤ TRƯỞNG**  
**VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ**  
**PHÓ VỤ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**

**MEMORANDUM OF UNDERSTANDING  
BETWEEN  
THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM  
AND  
THE GOVERNMENT OF MALAYSIA  
ON AGRICULTURAL CO-OPERATION**

**THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM AND THE GOVERNMENT OF MALAYSIA** (hereinafter referred to singularly as "the Party" and collectively as "the Parties").

**CONSIDERING** the existing common desire for friendly cooperation and enhanced relations between the Parties;

**REALIZING** that agricultural cooperation would lead to common benefits and economic development of the Parties;

**AIMING** to promote cooperation of the Parties in various fields of agriculture on the basis of equality and mutual respect;

**HAVE AGREED** as follows:

**ARTICLE 1**

**OBJECTIVE AND MUTUAL UNDERSTANDING**

The Parties, subject to the terms of this Memorandum of Understanding and the laws, rules, regulations and national policies in force in each country, agree to strengthen, promote and develop agricultural co-operation between two countries on the basis of equality and mutual benefit.

**ARTICLE 2**

**DESIGNATED AUTHORITY**

The designated authority responsible for the implementation of this Memorandum of Understanding on behalf of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam will be the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD) and on behalf of the Government of Malaysia will be the Ministry of Agriculture and Agro-Based Industry (MOA).



**ARTICLE 3**  
**AREAS OF CO-OPERATION**

The Parties shall, subject to the laws, rules, regulations and national policies in force governing the subject matter in their respective countries, endeavor to take necessary steps to encourage and promote cooperation in the following areas:

- (i) crops;
- (ii) fisheries and aquaculture;
- (iii) livestock;
- (iv) food processing;
- (v) agriculture trade facilitation;
- (vi) capacity building such as exchange of training, study visit, research and development;
- (vii) plant protection and pesticide management;
- (viii) sanitary and phytosanitary; and
- (ix) any other areas of co-operation in line with the objective of this Memorandum of Understanding as may be jointly determined by the Parties.

**ARTICLE 4**  
**IMPLEMENTATION**

1. The Parties agree that the areas of co-operation under this Memorandum of Understanding shall be carried out in a manner to be mutually agreed upon by the Parties.
2. In addition, the Parties may enter into any supplementary arrangements for the purpose of implementing such co-operation as mutually agreed upon.

3. The Parties will endeavor to consult on mutual benefits prior to regional and international fora.

The co-operation activities and programs could be carried out as follows:

- (i) exchange of delegations of experts, scientists and trainees;
- (ii) exchange of crop seeds, animal and fish breeds, technical information and documents;
- (iii) joint organization of technical seminars, workshops, conferences and exhibitions;
- (iv) coordination, formulation and implementation of joint research projects of interest to both Parties;
- (v) any other forms of mutual cooperation agreed by the two Parties in accordance with their respective laws.

## **ARTICLE 5**

### **JOINT WORKING GROUP**

1. The Parties will establish a Joint Working Group (JWG) on Agricultural Co-operation responsible for the formulation, implementation and supervision of co-operative projects. The JWG will establish Term of Reference (TOR) at its first meeting and it may review the terms when necessary;
2. The JWG will, subject to mutual agreement, meet annually at the request of either Party, alternately in Malaysia and Viet Nam for the preparation of work plans and review of their implementation. The JWG may hold additional meetings whenever it considers necessary by both Parties;
3. The JWG shall be co-chaired by Senior Officials of designated authorities of the Parties;

4. The JWG shall comprise of Officials from other relevant departments and agencies from both Parties as deemed appropriate;

5. The JWG shall, if necessary, for the planning and implementation of specific co-operative projects, establish Technical Working Groups (TWG); and

6. The TWG shall establish Term of Reference (TOR) at its first meetings and it may review the terms when necessary. The TWG will report to the JWG on the outcome of the meeting.

#### ARTICLE 6

#### FINANCIAL ARRANGEMENTS

1. The financial arrangements for the activities or programmes undertaken within the framework of this Memorandum of Understanding will be mutually agreed upon by the Parties on a case-by-case basis subject to the availability of funds and resources.

2. Notwithstanding the provision of paragraph 1 above, expenses for organizing the meetings shall be borne by the Party hosting the meetings. The Party, which is sending its representatives for participation in such meetings, will bear the costs of travelling and accommodation.

#### ARTICLE 7

#### PARTICIPATION OF THIRD PARTY

Either Party may invite the participation of a third party in the joint activities and/or programmes being carried out under this Memorandum of Understanding upon obtaining the consent of the other Party. In carrying out such joint activities and/or programmes, the Parties will ensure that the third party will comply with the provisions of this Memorandum of Understanding.

#### ARTICLE 8

#### PROTECTION OF INTELLECTUAL PROPERTY RIGHTS

1. The protection of intellectual property rights will be enforced in conformity with the respective national laws, rules and regulations of the Parties and with other international agreements to which both Parties are signatories;

2. The use of the name, logo and/or official emblem of any of the Parties on any publication, document and/or paper is prohibited without the prior written approval of either Party;

3. Notwithstanding the provision of paragraph 1 above, the intellectual property rights in respect of any technological development, and any products and services development, carried out:

- (i) jointly by the Parties or research results obtained through the joint activity effort of the Parties, will be jointly owned by the Parties in accordance with the terms to be mutually agreed upon; and
- (ii) solely and separately by the Party or the research results obtained through the sole and separate effort of the Party, will be owned by the Party concerned

#### **ARTICLE 9** **CONFIDENTIALITY**

Each Party will carry out to observe the confidentiality and secrecy of documents, information and other data received from, or supplied to, the other Party during the period of the implementation of this Memorandum of Understanding or any other agreements made pursuant to this Memorandum of Understanding. Both Parties agree that the provisions of this Article will continue to be binding between the Parties notwithstanding the termination of this Memorandum of Understanding.

#### **ARTICLE 10** **REVISION, MODIFICATION AND AMENDMENT**

1. Either Party may request in writing a revision, modification or amendment of all or any part of this Memorandum of Understanding.

2. Any revision, modification or amendment agreed to by the Parties shall be concluded into writing, form an integral part of this Memorandum of Understanding and shall enter into force on such date as determined by the Parties.

3. Any revision, modification or amendment shall not prejudice the rights and obligations arising from, or based on, this Memorandum of Understanding before or up to the date of such revision, modification or amendment.

#### ARTICLE 11

#### SETTLEMENT OF DISPUTES

Any disputes or difference between the Parties arising out of the interpretation and/or implementation and/or application of this Memorandum of Understanding will be settled amicably through mutual consultations and/or negotiations between the Parties through diplomatic channels, without reference to any third party or international tribunal.

#### ARTICLE 12

#### SUSPENSION

Each Party reserves the right for reasons of national security, national interest, public order or public health to suspend temporarily, either in whole or in part, the implementation of this Memorandum of Understanding which suspension will take effect immediately after notification has been given to the other Party through diplomatic channels. The Parties may address all issues pertaining to the suspension through an agreed meeting between the Parties and/or the suspension may be lifted by the Party concerned through notification to the other Party.

#### ARTICLE 13

#### ENTRY INTO FORCE, DURATION AND TERMINATION

1. This Memorandum of Understanding will enter into force on the date of its signing;
2. This Memorandum of Understanding shall remain in force for a period of five (5) years and shall be automatically renewed for another period of five (5) years unless either Party notifies the other in writing, through diplomatic channels, of its intention to terminate this Memorandum of Understanding at least six (6) months prior to the intended date of termination; and

3. The termination of this Memorandum of Understanding shall not affect the implementation of ongoing activities or programmes which have been agreed upon by the Parties prior to the date of termination of this Memorandum of Understanding.

**IN WITNESS WHEREOF**, the undersigned, being duly authorized thereto by their respective Governments, have signed this Memorandum of Understanding.

**DONE** at Ha Noi, on this 7<sup>th</sup> day of April in the year 2014 in two (2) original copies in English language.

**FOR AND ON BEHALF OF THE  
GOVERNMENT OF THE  
SOCIALIST REPUBLIC OF  
VIET NAM**



**CAO DUC PHAT  
MINISTER  
OF AGRICULTURE AND  
RURAL DEVELOPMENT**

**FOR AND ON BEHALF ON THE  
GOVERNMENT OF MALAYSIA**



**DATO' SRI ISMAIL SABRI YAAKOB  
MINISTER  
OF AGRICULTURE AND AGRO-  
BASED INDUSTRY**

**BỘ NGOẠI GIAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2014/TB-LPQT

*Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2014*

**THÔNG BÁO**  
**Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực**

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Điều 47 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Bản ghi nhớ về hợp tác nông nghiệp giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Xu-đăng, ký tại Hà Nội ngày 16 tháng 4 năm 2014, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2014.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao bản ghi nhớ theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên (kèm bản dịch tiếng Việt để tham khảo)./.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**KT. VỤ TRƯỞNG**  
**VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ**  
**PHÓ VỤ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**

**MEMORANDUM OF UNDERSTANDING**  
**BETWEEN**  
**THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**AND**  
**THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF SUDAN**  
**ON**  
**AGRICULTURE COOPERATION**

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Republic of Sudan (hereinafter referred to individually as "the Party" and collectively as "the Parties"),

Recognizing the need to strengthen the existing friendly relationship between the two Countries;

Wishing to promote and to develop the bilateral cooperation in the field of agriculture,

Believing that such cooperation will serve their common interests and contribute to the enhancement of the social and economic development of the people of the two Countries.

Have agreed as follows:

**ARTICLE I**

**Objectives**

The objective of this Memorandum of Understanding (MOU) is to provide a framework for agricultural cooperation between the Parties in the principles of equality and mutual benefit, in accordance with the respective laws and regulations in force in each of the two Countries.



**ARTICLE II****Fields of cooperation**

The two Parties shall cooperate and promote cooperation in the following fields:

1. Production & processing of annual crops and perennial crops (rice, maize, groundnuts, sorghum, millet, cassava, cotton, pepper, rubber, cashew, ...);
2. Animal production, animal health and control of animal diseases;
3. Plant protection and pest control;
4. Agriculture, livestock planning and policies;
5. Horticulture;
6. Soil science & land reclamation;
7. Agriculture, livestock research & extension;
8. Agricultural inputs industry & processing;
9. Irrigation (modern irrigation techniques);
10. Rural development;
11. Fisheries and Aquaculture;
12. Quarantine and food safety;
13. Range, pasture, agricultural-residues; and
14. Other issues of mutual interest.

**ARTICLE III****Modalities of Cooperation**

The Parties shall cooperate through:

1. Exchange of scientific/technical information and documentation
2. Exchange of visits and experts.

3. Building projects/programs through pilot farms, training, seminars and workshops.
4. Encouragement of joint ventures and private sector investments in the field of agriculture.
5. Exchange of research results published within respective institutions.
6. Exchange of plant materials and to establish direct joint activities between the respective research institutions.

#### **ARTICLE IV**

##### **Competent Authorities**

The Parties shall designate as the competent authorities for the implementation of this MOU as follows:

1. In respect of the Socialist Republic of Viet Nam, the Ministry of Agriculture and Rural Development; and
2. In respect of the Republic of Sudan, the Ministry of Agriculture and Irrigation and Ministry of Livestock, Fisheries and Rangelands.

#### **ARTICLE V**

##### **Investment**

The two Parties agreed to enhance collaboration between private sectors for investment in agricultural production, marketing, agriculture and livestock services, and to encourage joint ventures in the fields of cash crops (particularly rice production), livestock, food technology, agro-industry.

**ARTICLE VI****Technical Steering Committee**

In order to implement the provisions of this MOU, a Technical Steering Committee consisting of experts from the two Countries shall be set up in charge of discussing and establishing programs on the matters referred to in this MOU, as well as their evaluation and follow up. The Technical Steering Committee shall meet at least once every two (02) years or as may be deemed necessary in Sudan and Viet Nam alternatively. The Co-chairs and other members of the Committee will be appointed by the Minister of Agriculture and Rural Development of Viet Nam and the Minister of Agriculture and Irrigation of Sudan.

**ARTICLE VII****Confidentiality**

Each Party shall observe the confidentiality and secrecy of documents, information and other data received from, or supplied by the other Party during the period of the implementation of this MOU. Information and documentation received by either of the Party as a result of this MOU shall not be given to a third Party without the prior written consent of the other Party.

**ARTICLE VIII****Financial Obligation**

Each Party shall pay the cost incurred to itself arising from the fulfillment of this MOU, subject to the availability of funds and compliant with its domestic laws and regulations.

**ARTICLE IX****Coordination within International & Regional organizations**

The Parties shall exchange views and consultations and coordinate activities to develop their respective sectors within the International and Regional Organizations as may be deemed necessary.

**ARTICLE X****Relations with International Agreements**

The present MOU shall not prejudice any rights and/or obligations of the Parties resulting from other international agreements to which either Party is engaged.

**ARTICLE XI****Amendments**

This MOU may be amended upon mutual consent through diplomatic channels. The amendments shall come into force on the date agreed upon by the Parties.

**ARTICLE XII****Dispute Settlement**

Any disputes between the two Parties arising from the interpretation, application and implementation processes of this MOU shall be settled by the two Parties together through consultation or negotiation.

**ARTICLE XIII****Entry into Force, Validity and Termination**

1. This MOU shall enter into force upon signature by the authorized representatives of the two Parties and be valid for a period of five (05)

years and be renewed automatically for the same period unless either Party notify the other one in writing its intention to terminate it through the diplomatic channels at least six (06) months before the expiration of the MOU.

2. Upon termination of this MOU, its provisions shall continue to be applied to any unfulfilled obligations under the contracts or programs concluded during the period of its validity.

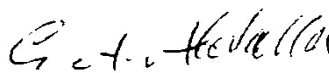
Done in *Khartoum* on *16<sup>th</sup> April, 2014*, in two originals in the English language and both are authentic.

FOR THE GOVERNMENT OF THE  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM



**VU VAN TAM**  
Deputy Minister of the Ministry of  
Agriculture and  
Rural Development

FOR THE GOVERNMENT OF  
THE REPUBLIC OF SUDAN



**GAAFAR AHMED ABDALLA OMER**  
State Minister of the Ministry of  
Agriculture  
and Irrigation

**BỘ NGOẠI GIAO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2014/TB-LPQT

*Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2014***THÔNG BÁO**  
**Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực**

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Điều 47 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Thỏa thuận viện trợ đối với Dự án "Nâng cao chất lượng chương trình truyền hình của Đài Truyền hình Việt Nam" giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhật Bản, ký tại Hà Nội ngày 11 tháng 4 năm 2014, có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 4 năm 2014.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao thỏa thuận theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên./.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**KT. VỤ TRƯỞNG**  
**VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ**  
**PHÓ VỤ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**

Grant Agreement No.1360440

**GRANT AGREEMENT**

**For**

**THE PROJECT FOR THE IMPROVEMENT OF TV PROGRAMS OF  
VIETNAM TELEVISION**

**Between**

**JAPAN INTERNATIONAL COOPERATION AGENCY**

**And**

**THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**Dated April 11, 2014**

On the basis of the Exchange of Notes between the Government of Japan and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam dated April 11, 2014 (hereinafter referred to as “the E/N”) concerning the Japanese grant assistance for the Project for the Improvement of TV Programs of Vietnam Television (hereinafter referred to as “the Project”) by the Government of the Socialist Republic of Viet Nam, the Japan International Cooperation Agency (hereinafter referred to as “JICA”) and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam have agreed to conclude the following grant agreement referred to in sub-paragraph (2) of paragraph 1 of the E/N:

**Article 1 Amount and Purpose of the Grant**

For the purpose of contributing to the implementation of the Project, JICA shall extend a grant of the amount up to forty nine million and four hundred thousand Japanese Yen (JPY49,400,000) (hereinafter referred to as “the Grant”) to the Government of the Socialist Republic of Viet Nam in accordance with the relevant laws and regulations of Japan and within the scope of the E/N.

**Article 2 Availability of the Grant**

The Grant shall be made available by concluding the present grant agreement (hereinafter referred to as “the G/A”) during the period between the date of entry into force of the G/A and June 30, 2015, unless the period is extended by mutual consent between JICA and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam or the designated authority (hereinafter referred to collectively as “the Authority”).

**Article 3 Use of the Grant**

(1) The Grant shall be used by the Government of the Socialist Republic of Viet Nam properly and exclusively for the purchase of such products of Japan and such services of Japanese nationals necessary for the implementation of the Project as listed below (The term “nationals” whenever used in the G/A means Japanese physical persons or Japanese juridical persons controlled by Japanese physical persons in the case of Japanese nationals.):

- (a) programs and services necessary for the procurement thereof; and
- (b) services necessary for the transportation of the products referred to in (a) above to ports in the Socialist Republic of Viet Nam.



**Article 4 Procurement Guidelines**

The Authority shall ensure that the products and / or the services referred to in Article 3 are procured in accordance with JICA's Procurement Guidelines of the Japanese Grant Aid (Type I-G) (hereinafter referred to as "the Procurement Guidelines").

**Article 5 Verification of Contracts**

The Authority shall enter into contracts in Japanese Yen with Japanese nationals for the purchase of the products and services referred to in Article 3. Such contracts shall be verified by JICA to be eligible for the Grant.

**Article 6 Payments**

JICA shall execute the Grant by making payments in Japanese Yen to cover the obligations incurred by the Authority under the contracts verified in accordance with Article 5 (hereinafter referred to as "the Verified Contracts") to an account to be opened in the name of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam at a bank in Japan designated by the Authority (hereinafter referred to as "the Bank").

**Article 7 Banking Arrangement**

The sole purpose of the account referred to in Article 6 is to receive the payments in Japanese Yen from JICA and to pay to the Japanese nationals who are parties to the Verified Contracts. The procedural details concerning the credit to and debit from the account referred to in Article 6 will be agreed upon through consultation between the Bank and the Authority.

**Article 8 Authorization to Pay**

The payments referred to in Article 6 shall be made when payment requests are presented by the Bank to JICA under an authorization to pay issued by the Authority.

**Article 9 Modification of the Project**

When the plan and / or design of the Project is to be modified, the Authority shall have a prior consultation with and obtain the consent to the modification of JICA, in accordance with the Procurement Guidelines.

**Article 10 Obligations of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam**

(1) The Government of the Socialist Republic of Viet Nam shall take necessary measures:

- (a) to ensure prompt unloading and customs clearance of the products referred to in Article 3 at ports of disembarkation in the Socialist Republic of Viet Nam and to assist internal transportation of the products referred to in Article 3 therein;
  - (b) to ensure that customs duties, internal taxes and other fiscal levies which may be imposed in the Socialist Republic of Viet Nam with respect to the purchase of the products and the services referred to in Article 3 be exempted;
  - (c) to accord Japanese physical persons and / or physical persons of third countries whose services may be required in connection with the supply of the products and the services referred to in Article 3 such facilities as may be necessary for their entry into the Socialist Republic of Viet Nam and stay therein for the performance of their work;
  - (d) to ensure that the products referred to in Article 3 be maintained and used properly and effectively for the implementation of the Project;
  - (e) to bear all the expenses, other than those covered by the Grant, necessary for the implementation of the Project; and
  - (f) to give due environmental and social consideration in the implementation of the Project.
- (2) While ensuring fair treatment of sources of information, the Government of the Socialist Republic of Viet Nam shall provide JICA with necessary information including information on corrupt practice, related to the Project.
- (3) With regard to the shipping and marine insurance of the products referred to in Article 3, the Government of the Socialist Republic of Viet Nam shall refrain from imposing any restrictions that may hinder fair and free competition among the shipping and marine insurance companies.
- (4) The products referred to in Article 3 shall not be exported or re-exported from the Socialist Republic of Viet Nam.

- (5) The Government of the Socialist Republic of Viet Nam shall ensure that any official of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam does not undertake any part of the Japanese nationals' work on the purchase of the products and the services referred to in Article 5.

#### Article 11 Applicable Laws

The validity, interpretation and performance of the G/A shall be governed by the relevant laws and regulations of Japan.

#### Article 12 Amendments

The G/A may be amended within the scope of the E/N by written agreement between JICA and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam. The amendment to the G/A shall enter into force on the date of signature of such written agreement by JICA and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam.

#### Article 13 Consultation

JICA and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam shall consult with each other in respect of any matter that may arise from or in connection with the G/A.

#### Article 14 Effectiveness and Termination

(1) The G/A shall enter into force on the date of signature by JICA and the Government of the Socialist Republic of Viet Nam, provided that the E/N is in force.

(2) When JICA recognizes any of the following situations, JICA may, by notification to the Government of the Socialist Republic of Viet Nam, suspend in whole or in part the rights of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and / or require the Government of the Socialist Republic of Viet Nam to remedy the situation. When the Government of the Socialist Republic of Viet Nam will not remedy the situation within the period of thirty (30) days from the date of receipt of such notification, JICA may, with the consent of the Government of Japan, terminate the G/A:

(a) default of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam in fulfillment of any obligations or in compliance with the terms and conditions under the E/N or the G/A;

(b) a fundamental change of circumstances relating to the Authority which has

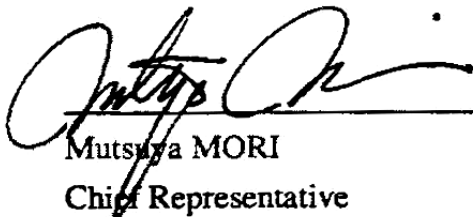
occurred with regard to those existing at the time of the entry into force of the G/A; and

- (c) any emergency, unforeseen circumstances or force majeure, such as war, civil war, earthquake and flood which cause serious difficulties in implementing the Project.

Hanoi, April 11, 2014

For

JAPAN INTERNATIONAL  
COOPERATION AGENCY

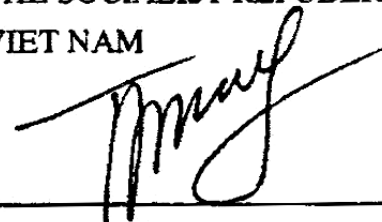


---

Mutsuya MORI  
Chief Representative  
JICA Viet Nam Office

For

THE GOVERNMENT OF  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF  
VIET NAM



---

Tran Binh Minh  
President  
Vietnam Television

**EMBASSY OF JAPAN  
HANOI**

Hanoi, April 11, 2014

Sir,

I have the honour to refer to the recent discussions held between the representatives of the Government of Japan and of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam concerning Japanese cultural cooperation to be extended with a view to strengthening friendly and cooperative relations between the two countries, and to propose on behalf of the Government of Japan the following understanding:

1. (1) For the purpose of contributing to the implementation of the Project for the Improvement of TV Programs of Vietnam Television (hereinafter referred to as “the Project”) by the Government of the Socialist Republic of Viet Nam, the Government of Japan has decided that a grant up to forty-nine million and four hundred thousand Japanese Yen (¥49,400,000) (hereinafter referred to as “the Grant”) will be extended to the Government of the Socialist Republic of Viet Nam, in accordance with the relevant laws and regulations of Japan.
- (2) The Grant will be made available by concluding a grant agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam or its designated authority and the Japan International Cooperation Agency (JICA) (hereinafter referred to as “the G/A”).
- (3) The terms and conditions of the Grant as well as the procedures for its utilization will be governed by the G/A within the scope of the present understanding.

**Mr. TRAN BINH MINH**  
**President of Vietnam Television**

(c) to accord Japanese physical persons and/or physical persons of third countries, whose services may be required in connection with the supply of the Products and the Services such facilities as may be necessary for their entry into the Socialist Republic of Viet Nam and stay therein for the performance of their work;

(d) to ensure that the Products be maintained and used properly and effectively for the implementation of the Project;

(e) to bear all the expenses, other than those covered by the Grant, necessary for the implementation of the Project; and

(f) to give due environmental and social consideration in the implementation of the Project.

(2) While ensuring fair treatment of sources of information, the Government of the Socialist Republic of Viet Nam shall provide the Government of Japan with necessary information, including information on corrupt practice, related to the Project.

(3) With regard to the shipping and marine insurance of the Products, the Government of the Socialist Republic of Viet Nam shall refrain from imposing any restrictions that may hinder fair and free competition among the shipping and marine insurance companies.

(4) The Products shall not be exported or re-exported from the Socialist Republic of Viet Nam.

7. The two Governments shall consult with each other in respect of any matter that may arise from or in connection with the present understanding.

I have further the honour to propose that this Note and your Note in reply confirming on behalf of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam the foregoing understanding shall constitute an agreement between the two Governments, which shall enter into force on the date of your Note in reply.

I avail myself of this opportunity to extend to you the assurance of my high consideration.

深田 博史

**FUKADA HIROSHI**

**Ambassador Extraordinary and  
Plenipotentiary of Japan**

**Record of Discussions**

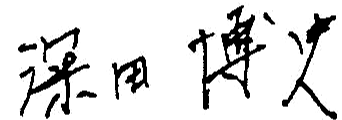
With reference to the Exchange of Notes between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of Japan dated April 11, 2014 concerning Japanese cultural cooperation to be extended with a view to strengthening friendly and cooperative relations between the two countries (hereinafter referred to as “the Exchange of Notes”), the representatives of the Vietnamese Delegation and of the Japanese Delegation wish to record the following:

1. With regard to paragraph 3 of the Exchange of Notes, the representative of the Japanese Delegation stated that the Government of Japan understands that the Government of the Socialist Republic of Viet Nam will take necessary measures to prevent any offer, gift or payment, consideration or benefit which would be construed as a corrupt practice in the Socialist Republic of Viet Nam from being made as an inducement to or reward for the award of the contracts referred to in paragraph 4 of the Exchange of Notes.
2. The representative of the Vietnamese Delegation stated that the Vietnamese Delegation has no objection to the statement by the representative of the Japanese Delegation referred to above.

Hanoi, April 11, 2014



**TRAN BINH MINH**  
President of  
Vietnam Television



**FUKADA HIROSHI**  
Ambassador Extraordinary  
and Plenipotentiary of Japan





Hanoi, April 11, 2014

Excellency,

I have the honour to acknowledge the receipt of Your Excellency's Note of today's date, which reads as follows:

"I have the honour to refer to the recent discussions held between the representatives of the Government of Japan and of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam concerning Japanese cultural cooperation to be extended with a view to strengthening friendly and cooperative relations between the two countries, and to propose on behalf of the Government of Japan the following understanding:

1. (1) For the purpose of contributing to the implementation of the Project for the Improvement of TV Programs of Vietnam Television (hereinafter referred to as "the Project") by the Government of the Socialist Republic of Viet Nam, the Government of Japan has decided that a grant up to forty-nine million and four hundred thousand Japanese Yen (¥49,400,000) (hereinafter referred to as "the Grant") will be extended to the Government of the Socialist Republic of Viet Nam, in accordance with the relevant laws and regulations of Japan.

**His Excellency**

**Mr. FUKADA HIROSHI**

**Ambassador Extraordinary**

**and Plenipotentiary of Japan**

(2) The Grant will be made available by concluding a grant agreement between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam or its designated authority and the Japan International Cooperation Agency (JICA) (hereinafter referred to as "the G/A").

(3) The terms and conditions of the Grant as well as the procedures for its utilization will be governed by the G/A within the scope of the present understanding.

2. The Grant will be available during such period as may be specified in the G/A, provided that the period will be between the date of entry into force of the G/A and June 30, 2016. The period may be extended by mutual consent between the authorities concerned of the two Governments.

3. The Grant shall be used by the Government of the Socialist Republic of Viet Nam properly and exclusively for the purchase of such products and services necessary for the implementation of the Project as may be specified in the G/A (hereinafter respectively referred to as "the Products" and "the Services").

4. The Government of the Socialist Republic of Viet Nam or its designated authority shall enter into contracts in Japanese Yen with Japanese nationals for the purchase of the Products and the Services. Such contracts will be verified by JICA to be eligible for the Grant (The term "Japanese nationals" in the present understanding means Japanese physical persons or Japanese juridical persons controlled by Japanese physical persons.).

5. The Grant will be executed by JICA, in accordance with the provisions of the G/A, by making payments in Japanese Yen to an account to be opened in the name of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam at a bank in Japan designated by the Government of the Socialist Republic of Viet Nam or its designated authority.

6. (1) The Government of the Socialist Republic of Viet Nam shall take necessary measures:

(a) to ensure prompt unloading and customs clearance at ports of disembarkation in the Socialist Republic of Viet Nam and to assist internal transportation therein of the Products;

(b) to ensure that customs duties, internal taxes and other fiscal levies which may be imposed in the Socialist Republic of Viet Nam with respect to the purchase of the Products and the Services be exempted;

(c) to accord Japanese physical persons and/or physical persons of third countries, whose services may be required in connection with the supply of the Products and the Services such facilities as may be necessary for their entry into the Socialist Republic of Viet Nam and stay therein for the performance of their work;

(d) to ensure that the Products be maintained and used properly and effectively for the implementation of the Project;

(e) to bear all the expenses, other than those covered by the Grant, necessary for the implementation of the Project; and

(f) to give due environmental and social consideration in the implementation of the Project.

(2) While ensuring fair treatment of sources of information, the Government of the Socialist Republic of Viet Nam shall provide the Government of Japan with necessary information, including information on corrupt practice, related to the Project.

(3) With regard to the shipping and marine insurance of the Products, the Government of the Socialist Republic of Viet Nam shall refrain from imposing any restrictions that may hinder fair and free competition among the shipping and marine insurance companies.

(4) The Products shall not be exported or re-exported from the Socialist Republic of Viet Nam.

7. The two Governments shall consult with each other in respect of any matter that may arise from or in connection with the present understanding.

I have further the honour to propose that this Note and your Note in reply confirming on behalf of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam the foregoing understanding shall constitute an agreement between the two Governments, which shall enter into force on the date of your Note in reply.”

I have further the honour to confirm on behalf of the Government of the Socialist Republic of Viet Nam the foregoing understanding and to agree that Your Excellency's Note and this Note in reply shall constitute an agreement between the two Governments, which shall enter into force on the date of this Note in reply.

I avail myself of this opportunity to extend to Your Excellency the assurance of my highest consideration.



**TRAN BINH MINH**  
President of  
Vietnam Television

**BỘ NGOẠI GIAO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2014/TB-LPQT

*Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2014***THÔNG BÁO**  
**Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực**

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Điều 47 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Việt Nam đã gia nhập Công ước số 187 về Khung chính sách thúc đẩy an toàn vệ sinh lao động (2006) - Convention No. 187 concerning the Promotional Framework for Occupational Safety and Health (2006). Công ước có hiệu lực đối với Việt Nam kể ngày 16 tháng 5 năm 2014.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao thỏa thuận theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên./.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**KT. VỤ TRƯỞNG**  
**VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ**  
**PHÓ VỤ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng